

Số: 350/QĐ-ĐHQT

Bình Định, ngày 25 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chuẩn Chương trình đào tạo
trình độ đại học hệ chính quy ngành Kế toán

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUANG TRUNG

Căn cứ Quyết định số 62/2006/QĐ-TTg ngày 17/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Quang Trung;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Quang Trung nhiệm kỳ 2019 – 2025;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo & CTSV về việc ban hành chuẩn Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

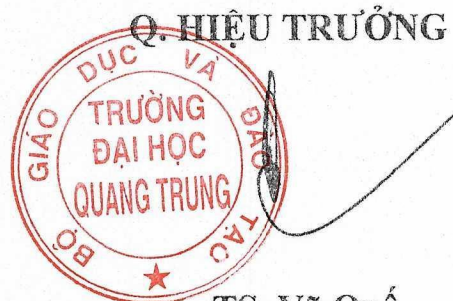
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chuẩn Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Kế toán (có Chương trình kèm theo).

Điều 2. Chuẩn Chương trình đào tạo này được áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm học 2025 - 2026 trở về sau.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo & CTSV, Trường khoa Kinh tế & Du lịch và trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- BGH;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, ĐT&CTSV.



TS. Võ Quế



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUANG TRUNG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH ĐÀO TẠO: KẾ TOÁN

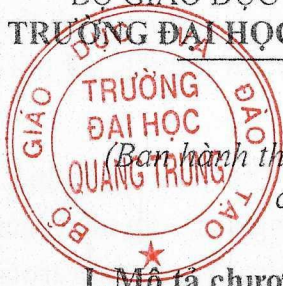
TÊN TIẾNG ANH: ACCOUNTING

MÃ SỐ: 7340301

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

TÊN TIẾNG ANH: BUSINESS ACCOUNTING

Bình Định, năm 2024



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 330/QĐ-ĐHQT ngày 25 tháng 1 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quang Trung)

I. Mô tả chương trình đào tạo

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) với những thành tựu của khoa học, công nghệ, như: công nghệ số, internet kết nối vạn vật, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, Blockchain, Big Data... đã tác động mạnh mẽ đến mọi ngành nghề, trong đó có lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Vì vậy việc cập nhật chương trình đào tạo kế toán là cấp thiết. Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước. Được xây dựng dựa trên các giáo trình về kế toán từ các trường đại học trong và ngoài nước và được thay đổi, bổ sung, cập nhật thường xuyên để phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam nhưng vẫn giới thiệu được những kiến thức tiên tiến trên thế giới. 100% giảng viên giảng dạy chuyên ngành đã học tập hoặc được đào tạo trong lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực tài chính kế toán.

- Định hướng, chiến lược phát triển của Nhà trường:

Phương châm giáo dục: “Vì sự nghiệp trăm năm trồng người”

Chuyển đổi tư duy của người học, người học tốt nghiệp và cán bộ quản lý, giảng viên, người lao động, thông qua hoạt động đào tạo và nghiên cứu ứng dụng có chất lượng để làm phong phú thêm đời sống của người dân và các hoạt động nghề nghiệp tại Việt Nam vì một nền kinh tế bền vững và có mức sống cao hơn. Các hoạt động nghề nghiệp bao gồm nghề nghiệp của một cá thể, một ngành nghề, bất kỳ hoạt động thương mại, thương vụ hoặc xây dựng và vận hành doanh nghiệp.

Về chính sách chất lượng:

Trường Đại học Quang Trung áp dụng cách tiếp cận tổng thể đối với hoạt động đảm bảo chất lượng thông qua việc lập kế hoạch theo định hướng thị trường và xây dựng chương trình đào tạo dựa trên xu hướng phát triển của nền kinh tế và các ngành nghề; nhu cầu của các bên liên quan và mối liên kết giữa thực tiễn ngành nghề và học thuật, của doanh nghiệp và Nhà trường.

Trường Đại học Quang Trung liên tục cải tiến hoạt động đảm bảo chất lượng của mình bằng cách tích cực thu hút sự tham gia của các bên liên quan và nắm bắt các công nghệ mới nhất cũng như các phương pháp giáo dục và nghiên cứu tốt nhất.

Cam kết của Trường đối với người học, xã hội, doanh nghiệp và các bên liên quan:

Với mục tiêu chiến lược trở thành trường đại học hàng đầu trong các Trường đại học trong khu vực Miền Trung - Tây Nguyên, đào tạo theo hướng ứng dụng, cung cấp

nguồn nhân lực chất lượng cao, có trọng trách cho các ngành công nghiệp, kinh tế và dịch vụ, Trường Đại học Quang Trung cam kết với người học, doanh nghiệp, xã hội và các bên liên quan với các nội dung như sau:

Đối với người học: Trường cam kết cung cấp cơ sở vật chất, các trang thiết bị học tập hiện đại, phù hợp; cung cấp chương trình đào tạo chất lượng cao, cập nhật kiến thức, kỹ năng phù hợp với nhu cầu của xã hội và yêu cầu nghề nghiệp. Tạo ra môi trường học tập năng động, khuyến khích sáng tạo, nghiên cứu và phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên. Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ học tập như tư vấn học tập, hỗ trợ tài chính, và tạo cơ hội giao lưu học hỏi với các chuyên gia, doanh nghiệp. Nhà trường cam kết hỗ trợ, đồng hành cùng người học trong suốt quá trình học tập tại trường, tốt nghiệp và sau khi tốt nghiệp. Đảm bảo sinh viên có cơ hội thực tập và tìm kiếm việc làm thông qua các chương trình hợp tác với doanh nghiệp. Tỷ lệ người học hài lòng đạt trên 80%.

Đối với doanh nghiệp: Trường cam kết cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với yêu cầu và nhu cầu phát triển của doanh nghiệp. Các kỹ sư, cử nhân sau khi tốt nghiệp không chỉ đáp ứng về trình độ chuyên môn, mà còn đáp ứng về kỹ năng và thái độ tốt trong công việc và giao tiếp. Thực hiện các chương trình hợp tác nghiên cứu, sáng chế và ứng dụng khoa học công nghệ để hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Trường cung cấp các dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh. Nhà trường cam kết đạt được tỷ lệ về mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo luôn cao hơn mức 80%.

Đối với xã hội: Mọi hoạt động đào tạo, nghiên cứu của Trường đều nhằm phụng sự, thúc đẩy sự phát triển bền vững giáo dục, xây dựng xã hội tốt đẹp hơn. Cung cấp nguồn nhân lực có năng lực, kiến thức và kỹ năng chuyên môn đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và quốc gia. Tham gia vào các hoạt động cộng đồng, nghiên cứu và phát triển các giải pháp đóng góp cho sự phát triển bền vững của xã hội. Trường cam kết không ngừng sáng tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao kết quả nghiên cứu để phục vụ lợi ích cộng đồng.

Đối với các bên liên quan khác: Trường cam kết tuân thủ các quy định, chính sách và pháp luật của nhà nước, đóng góp vào mục tiêu phát triển giáo dục, khoa học và công nghệ của địa phương và quốc gia. Trường cam kết không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, người lao động với môi trường làm việc công bằng, dân chủ phát huy hết năng lực của từng cá nhân trong tập thể. Trường cam kết thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, và góp phần nâng cao vị thế của giáo dục đại học tại Việt Nam.

- Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, năng lực đội ngũ của Khoa Kinh tế và Du lịch:

Ngày 15 tháng 07 năm 2019 Hiệu trưởng Trường Đại học Quang Trung đã ban hành Quyết định số 76/2019/QĐ-ĐHQT-TCCB về việc thành lập Khoa Kinh tế - Du lịch trên cơ sở nhập 02 nhập khoa Khoa Kinh tế và Khoa Quản trị kinh doanh cũ.

Khoa Kinh tế - Du lịch đã, đang và sẽ thực hiện nhiệm vụ đào tạo các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị Khách sạn - Nhà hàng.

Đội ngũ giảng viên của Khoa được tuyển chọn theo các tiêu chí: tận tâm, thân thiện, có kiến thức chuyên sâu, giàu kinh nghiệm. Trường Đại học Quang Trung mời nhiều thầy cô thỉnh giảng ở các trường đại học lớn như Trường Đại học Kinh tế TP. HCM, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Trường Đại học Quy Nhơn, Trường Đại học Kinh tế Huế... và các doanh nhân, nhà quản lý đã, đang giữ vị trí điều hành trong các lĩnh vực marketing, nhân sự, tài chính, sản xuất, thương mại, du lịch - khách sạn... Tính đến hết tháng 02/2025, toàn khoa có 70 giảng viên cơ hữu (kể cả hợp đồng dài hạn và kiêm nhiệm). Trong đó, số giảng viên cơ hữu có trình độ ThS. trở lên là 60 (chiếm 85,71%), TS. là 09 (chiếm 12,85%).

- Lịch sử phát triển chương trình đào tạo:

Ngành Kế toán Trường Đại học Quang Trung đã đào tạo 19 năm, từ năm 2006 đến nay. Trường đã đào tạo hàng nghìn sinh viên thuộc các hệ cao đẳng, đại học chính quy, hệ đào tạo liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học, vừa làm vừa học. Bên cạnh đó, Chương trình đào tạo ngành được xây dựng năm 2006 được cập nhật, bổ sung thường xuyên các năm 2016, 2019, 2022, 2024 để phù hợp với thực tế, nhằm đảm bảo chất lượng sinh viên sau tốt nghiệp.

Hiện nay, Tổ bộ môn Kế toán trực thuộc Khoa Kinh tế và Du lịch với 10 cán bộ phụ trách Ngành trong đó có 01 Chủ nhiệm bộ môn, 01 Phó chủ nhiệm bộ môn và 07 giảng viên. Các giảng viên là Tiến sỹ, Thạc sỹ có trình độ chuyên môn và giàu kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu và giảng dạy.

- Các nguồn tham khảo, đối sánh phục vụ xây dựng chương trình đào tạo;

Chương trình đào tạo ngành Kế toán được xây dựng trên cơ sở tham khảo chương trình và kinh nghiệm đào tạo của một số trường đại học ở trong và ngoài nước đã đào tạo hiệu quả ngành này, tiêu biểu như:

- + Chương trình đào tạo ngành Kế toán Trường ĐH Fort Hays State;
- + Chương trình đào tạo ngành Kế toán Trường ĐH Kinh tế TP.HCM;
- + Chương trình đào tạo ngành Kế toán Trường ĐH Quy Nhơn;
- + Chương trình đào tạo ngành Kế toán Trường ĐH Đà Nẵng.

2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Nội dung thông tin chung về chương trình đào tạo được cung cấp trong bảng 1.1 dưới đây.

Bảng 1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên ngành	Kế toán
Tên tiếng Anh	Accounting
Mã ngành	7340301
Tên chuyên ngành	Kế toán doanh nghiệp
Tên tiếng Anh	Business Accounting
Trình độ đào tạo	Cử nhân
Loại hình đào tạo	Chính quy
Thời gian đào tạo	04
Số tín chỉ	123
Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
Chương trình tham khảo chính	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM, Trường ĐH Quy Nhơn, Trường ĐH Đà Nẵng...
Đơn vị quản lý	Khoa Kinh tế và Du lịch
Năm ban hành	Năm 2024

3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quang Trung

Học để thay đổi mình và thay đổi thế giới tốt đẹp hơn

Tinh thần giáo dục của Nhà trường là giáo dục Trọng trách, nhằm tạo ra những con người có tri thức, có trách nhiệm với bản thân, gia đình, cộng đồng và xã hội; coi trọng lợi ích chung, sẵn sàng đương đầu với khó khăn, thử thách để thay đổi bản thân, thay đổi xã hội tốt đẹp hơn.

4. Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường ĐHQT và Khoa

4.1. Tầm nhìn

Trường ĐH Quang Trung:

Trường Đại học Quang Trung là trường tiên phong kiến tạo nên giáo dục trọng trách. Sinh viên của chúng tôi luôn đề cao ý thức về vai trò và trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội.

Đó là nền giáo dục đề cao khát vọng; đề cao nghĩa vụ và quyền của con người; đề cao tính ứng dụng, thực tiễn và sự hiệu quả; sẵn sàng đương đầu với thách thức, coi trọng giá trị bản thân mang lại cho người khác; đào tạo con người sẵn sàng phụng sự cộng đồng, xã hội.

Khoa Kinh tế và Du lịch:

Trở thành một trong những đơn vị đào tạo ứng dụng, cung cấp hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước; liên kết, tư vấn chất lượng cao trong các lĩnh vực kinh tế & du lịch.

4.2. Sứ mạng

Trường ĐH Quang Trung:

Trường Đại học Quang Trung không ngừng nỗ lực tạo dựng môi trường đào tạo chất lượng cao để phát huy tiềm năng, tính sáng tạo và năng lực tư duy của người học; hình thành nguồn nhân lực có năng lực hiện thực hoá mục tiêu nghề nghiệp và có tinh thần sẵn sàng phụng sự cho các giá trị tốt đẹp của cộng đồng.

Môi trường đào tạo chất lượng cao Nhà trường hướng đến chính là nơi mà người học có thể tiếp cận tri thức và trải nghiệm thực tiễn phù hợp, nhằm hiện thực hóa các giá trị, mục tiêu phát triển của bản thân. Bao gồm: Kết nối được với thị trường lao động; Phát triển kỹ năng ứng dụng kiến thức được học; Tăng cường trải nghiệm thực tế; Nâng cao khả năng thích ứng và phát triển nghề nghiệp.

Chương trình học và phương pháp giảng dạy đáp ứng các yêu cầu, kỹ năng và kiến thức cần thiết trong thực tế công việc và môi trường nghề nghiệp. Do đó, chương trình học của Nhà trường được thiết kế dựa trên sự kết hợp hài hoà, hợp lý giữa yếu tố nghiên cứu với ứng dụng và thực hành. Từ đó hình thành môi trường đào tạo của Trường theo phương châm “Nơi giấc mơ khởi đầu”.

Khoa Kinh tế và Du lịch:

- Tiên phong trong đổi mới, phát triển và phổ biến tri thức về lĩnh vực kinh tế, TCNH, kế toán, quản trị kinh doanh, du lịch và quản trị khách sạn - nhà hàng;
- Thu hút và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho tỉnh Bình Định và trên cả nước;
- Nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức trong các lĩnh vực kinh tế, TCNH, kế toán, quản trị kinh doanh, du lịch và quản trị khách sạn – nhà hàng;
- Đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển của trường Đại học Quang Trung nói riêng, tỉnh Bình Định và cả nước nói chung.

4.3. Giá trị cốt lõi

Trường Đại Học Quang Trung:

Giá trị cốt lõi của chúng tôi là tổng hòa các giá trị tốt đẹp cơ bản của Việt Nam và thế giới.

4T: Trí – Tâm – Tầm – Tài

4H: Head – Hand – Heart - Horizon

Trí - HEAD: Có tư duy độc lập, sáng tạo; là người dẫn dắt, lãnh đạo.

Tài - HAND: Có kỹ năng lao động thuần thục, tinh thông, chuyên nghiệp.

Tâm - HEART: Có tinh thần đam mê, nhiệt huyết, trách nhiệm; có lương tâm, đạo đức và đạo lý.

Tâm – HORIZON: Có lý tưởng, khát vọng; có khả năng nhận thức về tương lai và nắm bắt cơ hội.

Khoa Kinh tế và Du lịch:

- **Tri thức:** Cung cấp tri thức gắn liền với ngành nghề đào tạo, nhằm trang bị cho người học những tri thức khoa học hiện đại. Tri thức mới, phương pháp giảng dạy phù hợp với xu thế hội nhập cùng với sự khát khao đón nhận sáng tạo sẽ làm cho quá trình dạy – học trở nên hứng thú và mang lại hiệu quả cao.

- **Hội-nhập:** Chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng tăng cường hội nhập và gắn kết thực tiễn. Thực hiện đổi mới toàn diện chương trình đào tạo, tăng thời lượng đào tạo tiếng Anh, tăng cường hoạt động thực tiễn trong quá trình đào tạo thông qua việc xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên từ các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài, nâng cao hiệu quả đào tạo thông qua các kỳ thực tập, tham quan thực tế, ... đáp ứng nhu cầu hội nhập cho người học với xã hội.

- **Sáng tạo:** Xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu thân thiện, đảm bảo tính tự do sáng tạo, phát triển tư duy; tôn trọng ý kiến phản biện khách quan, có cơ sở khoa học; giữ vững và phát huy vai trò đi đầu trong đổi mới và sáng tạo, tạo dựng bản sắc riêng.

5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

5.1. Mục tiêu chung

Sinh viên ngành Kế toán có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp kế toán; có năng lực tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị, có năng lực tự học, cập nhật, ứng dụng các văn bản pháp luật liên quan, phát triển bản thân thích ứng với yêu cầu công việc chuyên môn trong từng thời điểm phát triển kinh tế của xã hội.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng và thái độ cụ thể như sau:

- PO1: Có kiến thức cơ bản về toán kinh tế, triết học, pháp luật, kinh tế - xã hội để áp dụng trong cuộc sống, học tập và công việc liên quan đến lĩnh vực kinh tế;

- PO2: Có kỹ năng tổ chức công tác kế toán, kiểm toán, kỹ năng giải quyết vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính tiền tệ, quản trị, marketing, thuế;

- PO3: Có kỹ năng ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế;

- PO4: Có phẩm chất nghề nghiệp kế toán, năng lực tự chủ và trách nhiệm trong thực hiện công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực kế toán.

Bảng 1.2. Ma trận quan hệ giữa mục tiêu với triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn

Mục tiêu	Triết lý giáo dục			Sứ mạng	Tầm nhìn
	Kiến thức	Kỹ năng	Thái độ		
PO1	X				X
PO2		X		X	
PO3		X		X	X
PO4			X	X	X

6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Mục tiêu chương trình được cụ thể hóa qua các chuẩn đầu ra:

Ký hiệu	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức năng lực
Kiến thức:		
PLO1.1	Hiểu được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội pháp luật.	K2
PLO1.2	Hiểu được các kiến thức về kế toán, kiểm toán, tiền tệ - ngân hàng, quản trị kinh doanh, phân tích báo cáo tài chính ... vào giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực tài chính kế toán.	K2
PLO1.3	Hệ thống được kiến thức kế toán, kiểm toán trong giải quyết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong đơn vị.	K3
Kỹ năng:		
PLO2.1	Vận dụng các chính sách pháp luật của Nhà nước vào lĩnh vực kế toán, kiểm toán.	S3
PLO2.2	Vận dụng kiến thức để tổ chức và quản lý các hoạt động nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.	S3
PLO2.3	Đánh giá và đề xuất các giải pháp cải tiến trong lĩnh vực tài chính kế toán.	S5
PLO2.4	Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào sử dụng các phần mềm kế toán thông dụng.	S3
PLO2.5	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ, kỹ năng mềm để xử lý liệu quả các tình huống khác nhau.	S3
Thái độ:		
PLO3.1	Có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.	A3
PLO3.2	Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp, có ý thức cộng đồng, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.	A3

Bảng 1.3. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra với Mục tiêu đào tạo

POs/PLOs	PO1	PO2	PO3	PO4
PLO1.1	X			
PLO1.2		X		
PLO2.1		X		
PLO2.2	X			
PLO2.3		X		
PLO2.4		X		
PLO2.5			X	
PLO2.6			X	
PLO3.1				X
PLO3.2				X

7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

7.1. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp có thể làm việc ở các vị trí, vai trò:

- Chuyên viên phụ trách kế toán, kiểm toán, thuế, kiểm soát viên, thủ quỹ, tư vấn tài chính, giao dịch viên, nhân viên tín dụng, người cung cấp dịch vụ kế toán... tại các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, ngân hàng và đơn vị hành chính sự nghiệp.
- Kế toán trưởng, trưởng phòng kế toán, giám đốc tài chính – CEO, quản lý tài chính ở tất cả các loại hình doanh nghiệp, chuyên viên phân tích báo cáo tài chính, giảng viên giảng dạy, nghiên cứu ngành kế toán.

7.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

Sinh viên sau tốt nghiệp có khả năng học lên các cấp tiếp theo về lĩnh vực kế toán, kiểm toán để trở thành giảng viên nghiên cứu về kế toán, kiểm toán tại các trường đại học, cao đẳng. Đồng thời có khả năng tự học nhằm nâng cao trình độ chuyên môn.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

8.1. Tiêu chí tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh của CTĐT ngành Kế toán: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

8.2. Quá trình đào tạo

Cơ sở pháp lý hiện hành về quy chế đào tạo đại học, quy định về kiểm tra, đánh giá tại thời điểm triển khai xây dựng chương trình đào tạo như sau:

- Khung trình độ Quốc gia Việt Nam (QĐ số 1982/QĐ-TTg)
- Quy định Chuẩn chương trình đào tạo (Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT)
- Quy chế đào tạo trình độ Đại học (Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT,
- Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT)

- Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT)

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-ĐHQT ngày 24/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quang Trung ban hành Quy định về Công tác học vụ tại Trường Đại học Quang Trung, sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (thang điểm 4) hoặc 5,00 trở lên (thang điểm 10);
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất theo quy định;
- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học theo quy định của ngành.

9. Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs)

9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm phương pháp giải thích cụ thể, thuyết giảng và phương pháp tham luận.

(i) **Giải thích cụ thể (TLM1):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết, cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

(ii) **Thuyết giảng (TLM2):** Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

(iii) **Tham luận (TLM3):** Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này: Câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề và học theo tình huống.

(iv) **Câu hỏi gợi mở (TLM4):** Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

(v) **Giải quyết vấn đề (TLM5):** Trong tiến trình dạy và học, sinh viên làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề

cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của học phần.

(vi) Học theo tình huống (TLM6): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy sinh viên làm trung tâm, giúp sinh viên hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

9.3. Chiến lược dạy học trải nghiệm

Các phương pháp dạy học theo chiến lược dạy học trải nghiệm gồm: Mô hình, thực tập-thực tế, thí nghiệm và nhóm nghiên cứu giảng dạy.

(vii) Thực tập-thực tế (TLM7): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

(viii) Nhóm nghiên cứu giảng dạy (TLM8): Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở các bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

9.4. Dạy học tương tác

Các kỹ thuật, phương pháp theo chiến lược dạy học tương tác gồm có: Phương pháp tranh luận, thảo luận, học nhóm.

(ix) Tranh luận (TLM9): Là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

(x) Thảo luận (TLM10): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, sinh viên với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

(xi) Học nhóm (TLM11): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

9.5. Tự học

Phương pháp học theo chiến lược này chủ yếu là phương pháp giải quyết bài tập ở nhà.

(xii) Bài tập ở nhà (TLM12): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu.

10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá

10.1. Các phương pháp đánh giá

Hệ thống các phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo bao gồm:

(i) Đánh giá nhận thức và thái độ (AM1): Nhận thức và thái độ học tập của sinh viên là một tiêu chí quan trọng trong quá trình học tập để đảm bảo sinh viên đạt được chuẩn đầu ra. Việc đánh giá nhận thức và thái độ được thực hiện dựa trên các tiêu chí về mức độ thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được giao, mức độ tham gia vào quá trình dạy/học tại lớp và thái độ nghiêm túc trong lớp học. Việc đánh giá về nhận thức và thái độ được thực hiện theo Rubric 1;

(ii) Đánh giá chuyên cần (AM2): Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong các buổi học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 2.

(iii) Đánh giá thuyết trình (AM3): Một số học phần trong chương trình đào tạo, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 3.

(iv) Kiểm tra viết (AM4): Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra và được đánh giá dựa trên đáp án và thang điểm được thiết kế sẵn. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào nội dung và chuẩn đầu ra của học phần.

(v) Kiểm tra thực hành (AM5): Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác thực hành theo yêu cầu của đề thi. Khối lượng thực hiện trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào nội dung và chuẩn đầu ra của học phần. Tiêu chí đánh giá dựa trên đáp án và thang điểm của đề thi.

(vi) Kiểm tra trắc nghiệm (AM6): Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

(vii) **Bảo vệ và thi vấn đáp (AM7):** Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 4.

(viii) **Đánh giá báo cáo (AM8):** Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể được thể hiện trong Rubric 5.

(ix) **Đánh giá làm việc nhóm (AM9):** Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 6.

10.2. Công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubric)

Công cụ, tiêu chí đánh giá được thể hiện dưới dạng các Rubric. Cần căn cứ vào nội dung, mục tiêu và chuẩn đầu ra của từng học phần để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubric đánh giá phù hợp, đảm bảo thực hiện đúng quy chế đào tạo. Cùng một phương pháp đánh giá có thể sử dụng các Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau. Công cụ và tiêu chí đánh giá sử dụng cho từng học phần trong chương trình đào tạo do Khoa quản lý học phần quyết định và được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần.

CÁC RUBRIC ĐÁNH GIÁ

Rubric 1. Đánh giá nhận thức, thái độ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Thang điểm đánh giá				
		0 – 3,9	4,0-5,4	5,5 – 6,9	7,0-8,4	8,5-10
Thực hiện nhiệm vụ giảng viên yêu cầu	30%	Dưới 40% nhiệm vụ - Tùy thuộc chất lượng thực hiện	Đạt đến 55% nhiệm vụ - Tùy thuộc chất lượng thực hiện	Đạt đến 70% - Tùy thuộc chất lượng thực hiện	Đạt đến 85% nhiệm vụ - Tùy thuộc chất lượng thực hiện	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ - Tùy thuộc chất lượng thực hiện
Nghiêm túc trong giờ học	30%	Nếu nghiêm túc trong giờ học, đánh giá đạt điểm 10; các trường hợp vi phạm, giảng viên căn cứ mức độ cụ thể để đánh giá theo thang điểm				
Tham gia quá phát biểu, đóng góp tại lớp học	40%	Không tham gia hoặc rất hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học

Rubric 2. Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Thang điểm đánh giá										
	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉ lệ vắng	>20%	16,1% đến 20%	14,1% đến 16%	12,1% đến 14%	10,1% đến 12%	8,1% đến 10%	6,1% đến 8%	4,1% đến 6%	2,1% đến 4%	0,1% đến 2%	Không vắng

Rubric 3. Đánh giá thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Thang điểm đánh giá				
		(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Nội dung báo cáo	50%	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.
Hình thức trình bày	20%	Trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Trình bày với bố cục logic, rõ ràng	Trình bày với bố cục logic, rõ ràng, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Trình bày với bố cục logic, rõ ràng. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.
Thuyết trình	30%	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Thang điểm đánh giá				
		(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
		đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.

Rubric 4. Bảo vệ và thi vấn đáp

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Thang điểm đánh giá				
		(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Thái độ trả lời câu hỏi	20%	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.
Nội dung trả lời	80%	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Thang điểm đánh giá				
		(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
			tâm của câu hỏi.	tự tin trong các câu trả lời.	hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.

Rubric 5. Đánh giá báo cáo

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Thang điểm đánh giá				
		(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Nội dung báo cáo	70%	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.
Trình bày thuyết minh	30%	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.

C
ƯỜI
I H
IG TI
★

Rubric 6. Đánh giá làm việc nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Thang điểm đánh giá				
		(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tổ chức nhóm	25%	Nhóm không có kế hoạch làm việc	Nhóm có kế hoạch làm việc, tuy nhiên sự phân công nhiệm vụ chưa rõ ràng, cụ thể	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	25%	< 40%	<55%	<70%	<85%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)
Thảo luận	25%	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.
Phối hợp nhóm	25%	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.

11. Ma trận mô tả sự liên hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs), phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Bảng 1.4. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra, phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Phương pháp dạy học	Phương pháp đánh giá
PLO1.1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM6, TLM10, TLM11	AM1, AM2, AM4, AM8, AM9
PLO1.2	TLM1, TLM2, TLM5, TLM6, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
PLO2.1	TLM3, TLM4, TLM5, TLM6	AM3, AM6, AM7, AM8, AM9
PLO2.2	TLM4, TLM5, TLM6, TLM10	AM3, AM5, AM8, AM9
PLO2.3	TLM1, TLM2, TLM3, TLM5	AM5, AM6, AM9
PLO2.4	TLM5, TLM8, TLM9, TLM11	AM7, AM8, AM9
PLO2.5	TLM1, TLM2, TLM10, TLM12	AM5, AM8
PLO2.6	TLM1, TLM2, TLM4, TLM6, TLM9, TLM10, TLM11	AM1, AM2, AM3, AM6, AM9
PLO3.1	TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12	AM5, AM7, AM8
PLO3.2	TLM3, TLM5, TLM6, TLM9, TLM11	AM1, AM2, AM7

12. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Quang Trung sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm đánh giá bộ phận và điểm tổng kết học phần. Điểm tổng kết học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng;
- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần;
- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo từng học kỳ, năm học và toàn khóa học.

Bảng 1.5. Hệ thống thang điểm

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Từ 8,5 đến 10	A	4
	Từ 7,0 đến 8,4	B	3
	Từ 5,5 đến 6,9	C	2
	Từ 4,0 đến 5,4	D	1
Không đạt	Dưới 4	F	0

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc chương trình dạy học

Bảng 2.1. Các khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		Tổng số	Bắt buộc	Tự chọn	
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	21	21		16%
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	100	92	8	75%
2.1	Khối kiến thức cơ sở ngành	29	29		
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành	62	57	5	
2.3	Khối kiến thức thực tập, và đồ án/khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp	9	6	3	
3	Khối kiến thức giáo dục thể chất, Quốc phòng – An ninh	12	12		9%
	Tổng số	133	118	14	

Tổng số tín chỉ văn hóa của ngành phải tích lũy là **121 tín chỉ** trong đó gồm:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương với khối lượng 21 tín chỉ cung cấp cho sinh viên các kiến thức về lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học.
- Khối kiến thức cơ sở ngành với khối lượng 29 tín chỉ, cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cơ sở về kinh tế nhằm hỗ trợ cho các môn học chuyên ngành.
- Khối kiến thức chuyên ngành với khối lượng 62 tín chỉ, cung cấp cho sinh viên các kiến thức về chuyên ngành kế toán.
- Khối kiến thức thực tập và đồ án/khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp với khối lượng 9 tín chỉ, cung cấp cho sinh viên các kiến thức về thực tế công tác kế toán tại đơn vị.

Khối kiến thức giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh với khối lượng 12 tín chỉ.

Tổng khối lượng tín chỉ đào tạo của cả chương trình (bao gồm giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh) là **133 tín chỉ**.

2. Danh sách các học phần

Bảng 2.2. Danh sách các học phần và khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Khoa quản lý học phần
			Số tín chỉ	Lý thuyết (TC)	Thực hành (TC)	Thực tập (TC)	
1.		Khối kiến thức giáo dục đại cương	21	20	1		
1.1.		Học phần bắt buộc	21	20	1		

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Khoa quản lý học phần
			Số tín chỉ	Lý thuyết (TC)	Thực hành (TC)	Thực tập (TC)	
1	DC10101	Triết học Mác – Lênin	3	3			P.ĐT&CTSV
2	DC10102	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2			P.ĐT&CTSV
3	DC10103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2			P.ĐT&CTSV
4	DC10104	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2			P.ĐT&CTSV
5	DC10105	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			P.ĐT&CTSV
6	DC10201B	Tiếng Anh cơ bản 1	2	2			Khoa NN
7	DC10202B	Tiếng Anh cơ bản 2	2	2			Khoa NN
8	DC10301	Tin học đại cương	3	2	1		Khoa KHMT&CNTT
9	DC10401A	Toán kinh tế	3	3			P.ĐT&CTSV
1.2. Học phần tự chọn			0	0			
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			100	86	14		
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành			29	28	1		
2.1.1. Học phần bắt buộc			29	28	1		
1	KH01101	Kinh tế vi mô	3	3			Khoa KT&DL
2	KH01102	Kinh tế vĩ mô	3	3			Khoa KT&DL
3	KD01101	Quản trị học	2	2			Khoa KT&DL
4	KD01102	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2			Khoa KT&DL
5	KD02103	Marketing căn bản	3	3			Khoa KT&DL
6	KT03106	Nguyên lý kế toán	3	3			Khoa KT&DL
7	TN01101	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	2			Khoa KT&DL
8	KT03108	Đạo đức nghề nghiệp	1	1			Khoa KT&DL
9	KH03203	Luật kinh tế	3	3			Khoa KT&DL
10	KT03204	Kiểm toán căn bản	2	2			Khoa KT&DL
11	KD01111	Hệ thống thông tin quản lý	2	2			Khoa KT&DL
12	KD02402	Quản trị nguồn nhân lực	3	2	1		Khoa KT&DL
2.1.2. Học phần tự chọn			0	0			
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành			62	53	9		

ĐÀO TẠO

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ				Khoa quản lý học phần
			Số tín chỉ	Lý thuyết (TC)	Thực hành (TC)	Thực tập (TC)	
2.2.1. Học phần bắt buộc			57	50	7		
1	KT03201	Kế toán tài chính 1	3	3			Khoa KT&DL
2	KT03202	Kế toán tài chính 2	3	3			Khoa KT&DL
3	KT03205	Thuế	3	3			Khoa KT&DL
4	KD02206	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	3			Khoa KT&DL
5	TN03207	Tài chính doanh nghiệp	3	3			Khoa KT&DL
6	KT03208	Kế toán quản trị	3	3			Khoa KT&DL
7	AV03301	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	3	2	1		Khoa NN
9	KT03305	Kế toán chi phí	3	3			Khoa KT&DL
10	KT03306	Kế toán tài chính 3	3	3			Khoa KT&DL
11	KT03307	Kế toán tài chính 4	3	3			Khoa KT&DL
12	KT03308	Thực hành chứng từ kế toán	3	2	1		Khoa KT&DL
13	KT03309	Thực hành kế toán trên Excel	2	1	1		Khoa KT&DL
14	KT03310	Phần mềm kế toán	3	2	1		Khoa KT&DL
15	KT03311	Kỹ thuật khai báo thuế	2	1	1		Khoa KT&DL
16	KT03312	Phân tích báo cáo tài chính	3	2	1		Khoa KT&DL
17	TN01204	Thanh toán quốc tế	2	2			Khoa KT&DL
18	KD03404	Thị trường chứng khoán	3	3			Khoa KT&DL
19	KT03313	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	3			Khoa KT&DL
20	KD03401	Quản trị tài chính	3	2	1		Khoa KT&DL
2.2.2. Học phần tự chọn			5	3	2		
1	KT03316	Kiểm soát nội bộ	3	3			Khoa KT&DL
	KT03314	Kế toán quốc tế	3	3			Khoa KT&DL
2	KD01404	Kỹ năng giao tiếp	1		1		Khoa KT&DL

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	CHUẨN ĐẦU RA (PLOS)									
			PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO2.5	PLO3.1	PLO3.2
5	DC10105	Tư tưởng Hồ Chí Minh	R,A									M,A
6	DC10201A	Tiếng Anh cơ bản 1								M,A	R	
7	DC10202B	Tiếng Anh cơ bản 2	R,A									M,A
8	DC10301	Tin học đại cương							M,A		R	
9	DC10401A	Toán kinh tế		M,A							R	
1.2. Học phần tự chọn												
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp												
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành												
2.1.1. Học phần bắt buộc												
1	KH01101	Kinh tế vi mô		M,A							R	
2	KH01102	Kinh tế vĩ mô		M,A							R	
3	KD01101	Quản trị học		M,A							R	
4	KD01102	Phương pháp nghiên cứu khoa học		R					M,A		R	
5	KD02103	Marketing căn bản		R							R	
6	KT03106	Nguyên lý kế toán		M,A	R,A						R	R
7	TN01101	Lý thuyết tài chính tiền tệ		M,A							R	
8	KT03108	Đạo đức nghề nghiệp										M,A
9	KH03203	Luật kinh tế	R			M,A						M,A
10	KT03204	Kiểm toán căn bản		R,A	M,A		R					M
11	KD01111	Hệ thống thông tin quản lý		R,A	M,A		R					M
12	KD02402	Quản trị nguồn nhân lực		R,A	M,A		R					M
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành												
2.2.1. Học phần bắt buộc												
1	KT03201	Kế toán tài chính 1		M,A	M,A	M		M			M	M
2	KT03202	Kế toán tài chính 2		M,A	M,A	M		M			M	M
3	KT03205	Thuế		M	M	M,A						M
4	KD02206	Phân tích hoạt động kinh doanh		M	M			M			M	R
5	TN03207	Tài chính doanh nghiệp		M	M			M			R	R
6	KT03208	Kế toán quản trị		M,A	M,A						M	M
7	AV03301	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán								M,A	M	
9	KT03305	Kế toán chi phí		M,A	M,A			M				M
10	KT03306	Kế toán tài chính 3		M,A	M,A	M		M			M	M
11	KT03307	Kế toán tài chính 4		M,A	M,A	M		M			M	M
12	KT03308	Thực hành chứng từ kế toán		M,A	M,A	M					M	M

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	CHUẨN ĐẦU RA (PLOS)									
			PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO2.5	PLO3.1	PLO3.2
13	KT03309	Thực hành kế toán trên Excel		M,A			M		M,A		M	M
14	KT03310	Phần mềm kế toán			M,A				M,A		M	M
15	KT03311	Kỹ thuật khai báo thuế		M,A	M,A	M,A	M				M	M
16	KT03312	Phân tích báo cáo tài chính		M,A	M,A			M			M	M
17	KT03313	Kế toán hành chính sự nghiệp		M,A	M,A	M	M	M	M		M	M
18	TN01204	Thanh toán quốc tế		R	M						R	
19	KD03404	Thị trường chứng khoán		R	M						R	
20	KD03401	Quản trị tài chính		R	M						R	
2.2.2. Học phần tự chọn												
1	KT03314	Kế toán quốc tế		R	M			R			M	M
2	KT03316	Kiểm soát nội bộ		R				M,A				M
3	KD01404	Kỹ năng giao tiếp										R,A
4	KD03406	Kỹ năng thuyết trình									R,A	R,A
5	KD01405	Kỹ năng làm việc nhóm									R,A	R,A
6	KD01407	Kỹ năng phỏng vấn và xin việc									R,A	R,A
2.3. Khối kiến thức thực tập và đồ án/ khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp												
1	KT03501	Thực tập cuối khoá			M,A				M,A		M,A	M,A
2	KT03502	Khoá luận tốt nghiệp (hoặc 2 học phần hay thế)		M	M,A				M,A		M,A	M,A
3	KT03503	Kế toán ngân hàng		M,A	M,A	M		M,A			M	M
4	KT03504	Kiểm toán tài chính		M,A	M,A	M		M,A			M	M
3. Kiến thức giáo dục thể chất, Quốc phòng – An ninh												
1	GT10701	Giáo dục thể chất 1*									R,A	R,A
2	GT10702	Giáo dục thể chất 2*									R,A	R,A
3	GT10703	Giáo dục thể chất 3*									R,A	R,A
4	QP10601	Giáo dục quốc phòng 1*									R,A	R,A
5	QP10602	Giáo dục quốc phòng 2*									R,A	R,A
6	QP10603	Giáo dục quốc phòng 3*									R,A	R,A
7	QP10604	Giáo dục quốc phòng 4*									R,A	R,A

DỰ
TR
ĐA
UAN

4. Tiến trình giảng dạy

Bảng 2.5. Kế hoạch giảng dạy

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ THỰC HIỆN								MÃ HP HỌC TRƯỚC
				1	2	3	4	5	6	7	8	
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương												
1.1. Học phần bắt buộc												
1	DC10101	Triết học Mác – Lênin	3	X								
2	DC10102	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2		X							
3	DC10103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2					X				
4	DC10104	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			X						
5	DC10105	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				X					
6	DC10201A	Tiếng Anh cơ bản 1	2	X								
7	DC10203B	Tiếng Anh cơ bản 2	2		X							
8	DC10301	Tin học đại cương	2	X								
9	DC10401A	Toán kinh tế	3		X							
1.2. Học phần tự chọn												
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp												
2.1. Kiến thức cơ sở ngành												
2.1.1. Học phần bắt buộc												
1	KH01101	Kinh tế vi mô	3	X								
2	KH01102	Kinh tế vĩ mô	3		X							KH01101
3	KD01101	Quản trị học	2	X								KH01101
4	KD01102	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2			X						KH01101, DC10403
5	KD02103	Marketing căn bản	3		X							KH01101, KH01102, KD01101
6	KT03106	Nguyên lý kế toán	3			X						
7	TN01101	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2		X							

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ THỰC HIỆN								MÃ HP HỌC TRƯỚC
				1	2	3	4	5	6	7	8	
8	KT03108	Đạo đức nghề nghiệp	1					X				
9	KH03203	Luật kinh tế	2			X						
10	KT03204	Kiểm toán căn bản	2							X		KT03202
11	KD01111	Hệ thống thông tin quản lý	2				X					
12	KD02402	Quản trị nguồn nhân lực	3					X				KD01101
2.1.2. Học phần tự chọn												
2.2. Kiến thức chuyên ngành												
2.2.1. Học phần bắt buộc												
1	KT03201	Kế toán tài chính 1	3			X						KT03106
2	KT03202	Kế toán tài chính 2	3				X					KT03201
3	KT03205	Thuế	3				X					
4	KD02206	Phân tích hoạt động kinh doanh	3						X			KT03201, KT03202, KT03306, KT03307
5	TN03207	Tài chính doanh nghiệp	3					X				TN01101, KT03106
6	KT03208	Kế toán quản trị	3					X				KT03202
7	AV03301	Tiếng Anh ngành Kế toán	3					X				
9	KT03305	Kế toán chi phí	3				X					KT03201, KT03202
10	KT03306	Kế toán tài chính 3	3					X				KT03106
11	KT03307	Kế toán tài chính 4	3						X			KT03106
12 13	KT03308	Thực hành chứng từ kế toán	3					X				KT03201, KT03202, KT03306, KT03307
14	KT03309	Thực hành kế toán trên Exel	2						X			KT03307
15	KT03310	Phần mềm kế toán	3							X		KT03307, KT03309
16	KT03311	Kỹ thuật khai báo thuế	2							X		KT03205
17	KT03312	Phân tích báo cáo tài chính	3							X		KT03201, KT03202
18	KT03313	Kế toán hành chính sự	3						X			KT03106

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ THỰC HIỆN								MÃ HP HỌC TRƯỚC
				1	2	3	4	5	6	7	8	
		ngành										
19	TN01204	Thanh toán quốc tế	2					X				TN01101
20	KD03404	Thị trường chứng khoán	3						X			
21	KD03401	Quản trị tài chính	3					X				KD01101, KH01101, KH01102
2.2.2. Học phần tự chọn												
1	KT03316	Kiểm soát nội bộ	3									
	KT03314	Kế toán quốc tế	3						X			KT03106, KT03201, KT03202
2	KD01404	Kỹ năng giao tiếp	1									
	KD03406	Kỹ năng thuyết trình	1			X						
3	KD01405	Kỹ năng làm việc nhóm	1									
	KD01407	Kỹ năng phỏng vấn và xin việc	1							X		
2.3. Thực tập và đồ án/ khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp			9								X	
3. Kiến thức giáo dục thể chất, Quốc phòng – An ninh												
1	GT10701	Giáo dục thể chất 1*	1	X								
2	GT10702	Giáo dục thể chất 2*	1		X							
3	GT10703	Giáo dục thể chất 3*	1			X						
4	QP10601	Giáo dục quốc phòng 1*	2		X							
5	QP10602	Giáo dục quốc phòng 2*	2		X							
6	QP10603	Giáo dục quốc phòng 3*	3		X							
7	QP10604	Giáo dục quốc phòng 4*	2		X							

5. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Bảng 2.6. Danh sách giảng viên và nhân lực hỗ trợ

TT	Tên giảng viên	Chức danh khoa học, trình độ đào tạo	Chuyên ngành được đào tạo	Học phần tham gia giảng dạy
1	Man Ngọc Lý	Tiến sỹ	Kế toán	KT03106 - Nguyên lý kế toán; KT03306 - Kế toán tài chính 3; KT03315 - Kiểm soát nội bộ.
2	Nguyễn Thị Trà Giang	Thạc sỹ	Kế toán	KT03106 - Nguyên lý kế toán; KT03306 - Kế toán tài chính 3; KT03307 - Kế toán tài chính 4. KT03106 - Đạo đức nghề nghiệp.
3	Nguyễn Thị Phương Mai	Thạc sỹ	Kế toán	KT03307 - Kế toán tài chính 4; KT03314 - Kế toán quốc tế; KT03201 - Kế toán tài chính 1.
4	Huỳnh Thị Thanh Trang	Thạc sỹ	Kế toán	KT03308 - Thực hành lập chứng từ kế toán; KT03201 - Kế toán tài chính 1. KT03309 - Thực hành kế toán trên excel
5	Hà Thị Mỹ	Thạc sỹ	Kế toán	KT03204 - Kiểm toán căn bản; KT03504 - Kiểm toán tài chính; KT03208 - Kế toán quản trị.
6	Lê Hồng Điệp	Thạc sỹ	Kế toán	KT03202 - Kế toán tài chính 2; KT03305 - Kế toán chi phí.
7	Lê Thị Thùy Dung	Thạc sỹ	Kế toán	KT03305 - Kế toán chi phí; KT03314 - Kế toán quốc tế; KT03315 - Kiểm soát nội bộ.
8	Đinh Tuyết Diệu	Thạc sỹ	Kế toán	KT03308 - Thực hành lập chứng từ kế toán; KT03311 - Kỹ thuật khai báo thuế; KT03312 - Phân tích báo cáo tài chính.
9	Trương Thị Thủy Trang	Thạc sỹ	Kế toán	KT03313 - Kế toán hành chính sự nghiệp; KT03308 - Thực hành lập chứng từ kế toán; KT03310 - Phần mềm kế toán.

10	Đình Công Trí	Thạc sỹ	Kế toán	KT03205 - Thuế; KD01404 - Kỹ năng giao tiếp; KT03313 - Kế toán hành chính sự nghiệp. KT03310 - Phần mềm kế toán.
11	Thái Minh Hiệp	Thạc sỹ	QTKD	KD02402 - Quản trị nguồn nhân lực; KD01101 - Quản trị học; KT03312 - Phân tích báo cáo tài chính.
12	Ngô Thị Bảo Trang	Thạc sỹ	QTKD	KD01101 - Quản trị học; KD02402 - Quản trị nguồn nhân lực; KD01405 - Kỹ năng làm việc nhóm.
13	Nguyễn Thu Hiền	Thạc sỹ	QTKD	KH01102 - Kinh tế vĩ mô; KD03406 - Kỹ năng thuyết trình; KD03407 - Kỹ năng phỏng vấn xin việc.
14	Nguyễn Thị Kiều Trang	Thạc sỹ	QTKD	KD02103 - Marketing căn bản; KD01405 - Kỹ năng làm việc nhóm;
15	Trần Thị Tùng Quyên	Thạc sỹ	QTKD	KH01103 - Kinh tế vi mô; KD03407 - Kỹ năng phỏng vấn xin việc; TN03207 - Tài chính doanh nghiệp.
16	Phan Nguyễn Bảo Quỳnh	Thạc sỹ	TCNH	KD03404 - Thị trường chứng khoán; TN01204 - Thanh toán quốc tế; KD03401 - Quản trị tài chính.
17	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Thạc sỹ	TCNH	TN01101 - Lý thuyết tài chính tiền tệ; KD03404 - Thị trường chứng khoán; KD01102 - PP nghiên cứu khoa học.
18	Văn Hải Ngọc	Thạc sỹ	Kế toán	KT03208 - Kế toán quản trị; KD02206 - Phân tích hoạt động kinh doanh; KT03205 - Thuế.

19	Văn Thị Bích Ngọc	Thạc sỹ	TCNH	TN01204 - Thanh toán quốc tế; TN01101 - Lý thuyết tài chính tiền tệ; KD01102 - PP nghiên cứu khoa học.
20	Mai Thị Yến	Thạc sỹ	Kế toán	KT03202 - Kế toán tài chính 2; KT03503 - Kế toán ngân hàng; KT03312 - Phân tích báo cáo tài chính.
21	Đặng Duy Mẫn	Thạc sỹ	Kế toán	KT03309 - Thực hành kế toán trên Excel; KT03311 - Kỹ thuật khai báo thuế; KD02206 - Phân tích hoạt động kinh doanh.
22	Nguyễn Khắc Huy	Cử nhân	GDTC	GT10701- Giáo dục thể chất 1; GT10701- Giáo dục thể chất 2; GT10701- Giáo dục thể chất 3.
23	Võ Thị Ngọc Hà	Thạc sỹ	CNTT	DC10301 - Tin học đại cương; DC10302A - Tin học ứng dụng.
24	Võ Thị Tuyết Nhung	Tiến sỹ	Triết học	DC10101 - Triết học Mác-Lênin; DC10102 - Kinh tế chính trị Mác – Lênin; DC10103 - Chủ nghĩa xã hội khoa học.
25	Lê Thị Vương Hạnh	Tiến sỹ	Lịch sử	DC10104 - Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam; DC10105 - Tư tưởng Hồ Chí Minh.
26	Nguyễn Trùng Dương	Thạc sỹ	Luật	KH03203 - Luật kinh tế.
27	Nguyễn Thị Hồng Điệp	Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh	AV03301 - Tiếng Anh chuyên ngành kế toán
28	Lê Hoàng Hạ Vỹ	Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh	DC10203 - Tiếng Anh giao tiếp cơ bản; DC10201 - Tiếng Anh cơ bản.
29	Lê Thị Mỹ Nhớ	Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh	DC10201 - Tiếng Anh cơ bản; DC10203 - Tiếng Anh giao tiếp cơ bản;
30	Hoàng Mạnh Hùng	Tiến sỹ	Toán kinh tế	DC10402 - Xác suất thống kê và ứng dụng; DC10401A - Toán kinh tế; DC10403 - Kinh tế lượng.

31	Hồ Thị Hạnh	Thạc sỹ	Kế toán	KT03503 - Kế toán ngân hàng; KT03106 - Đạo đức nghề nghiệp.
----	-------------	---------	---------	--

6. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

6.1. Cơ sở vật chất, công nghệ

TT	Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ, phần mềm,....	Đơn vị tính	Số lượng	Phục vụ học phần
I	Cơ sở vật chất			
1	Tổng diện tích đất của trường	m2	81.683,1	
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH của trường, Trong đó:	m2	8.825,42	Tất cả các học phần trong chương trình
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, GV cơ hữu	m2	4.087,28	Tất cả các học phần trong chương trình
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	m2	301,60	Tất cả các học phần trong chương trình
2.3	Phòng thực hành máy tính	Phòng	1	- Tin học cơ bản - Tin học ứng dụng - Thực hành lập chứng từ kế toán - Thực hành kế toán trên Excel - Phần mềm kế toán - Kỹ thuật khai báo thuế
II	Phần mềm			
1	Phần mềm kế toán Việt Nam	Cái	1	Phần mềm kế toán
2	Phần mềm Hỗ trợ kê khai thuế	Cái	1	Kỹ thuật khai báo thuế

6.2. Học liệu

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành	Học phần sử dụng
I. Giáo trình chính					
1	TS. Lê Quang Cường	2023	Giáo trình Thuế	NXB Kinh tế TP.HCM	Thuế
2	PGS.TS. Võ Văn Nhị	2023	Nguyên lý kế toán	NXB Tài chính	Nguyên lý kế toán
3	TS. Nguyễn Thị Kim Cúc	2023	Tài liệu học tập Kế toán tài chính 4	NXB Kinh tế TP.HCM	Kế toán tài chính 4
4	TS. Nguyễn Thị Kim Cúc	2023	Tài liệu học tập Kế toán tài chính 3	NXB Kinh tế TP.HCM	Kế toán tài chính 3
5	TS. Nguyễn Thị Kim Cúc	2023	Tài liệu học tập Kế toán tài chính 2	NXB Kinh tế TP.HCM	Kế toán tài chính 2
6	TS. Nguyễn Thị Kim Cúc	2023	Tài liệu học tập Kế toán tài chính 1	NXB Kinh tế TP.HCM	Kế toán tài chính 1
7	PGS.TS. Phạm Văn Dực	2020	Kế toán chi phí	NXB Tài chính	Kế toán chi phí
8	PGS.TS Nguyễn Văn Công	2021	Phân tích hoạt động Kinh doanh	NXB Tài chính	Phân tích hoạt động Kinh doanh
9	PGS.TS. Nguyễn Phú Giang	2023	Kế toán ngân hàng	NXB Tài chính	Kế toán ngân hàng
10	TS. Phạm Mạnh Toàn	2024	Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp	Thông tin truyền thông	Kế toán hành chính sự nghiệp
11	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Quang	2021	Lý thuyết và thực hành Phân tích BCTC	NXB Tài chính	Phân tích BCTC
12	TS. Huỳnh Lợi	2023	Kế toán quản trị	NXB Kinh tế TP.HCM	Kế toán quản trị
13	Tăng Bình – Ái Phương	2021	Nghiệp vụ dành cho Kế toán kiểm toán nội bộ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và quy chế kiểm toán nội bộ trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp	NXB Tài chính	Đạo đức nghề nghiệp

14	TS. Trần Thị Thanh Hải	2022	Kế toán quốc tế	NXB Kinh tế TP.HCM	Kế toán quốc tế
15	PGS.TS. Trần Thị Giang Tân	2024	Kiểm toán	NXB Kinh tế TP.HCM	Kiểm toán tài chính
16	TS. Đặng Văn Sáng	2024	HD thực hành lập sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo thuế GTGT trên excel	NXB Tài chính	Thực hành kế toán trên Excel
18	TS. Trần Mạnh Dũng	2013	Kiểm toán căn bản	NXB Kinh tế quốc dân	Kiểm toán căn bản
19	Bộ môn Hệ thống thông tin kế toán - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	2016	Hệ thống thông tin kế toán, tập 1-2	NXB Phương Đông	Thực hành lập chứng từ kế toán
20	Bộ môn Hệ thống thông tin kế toán - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	2008	Tổ chức công tác kế toán trong điều kiện tin học hóa, Tập 1	NXB Kinh tế TP.HCM	Phần mềm kế toán
21	TS. Lê Thị Thanh Mỹ	2022	Giáo trình Kiểm soát nội bộ	NXB Kinh tế TP.HCM	Kiểm soát nội bộ
22	TS. Phạm Thị Huyền Sang	2023	Giáo trình Luật Kinh tế	Đại học Vinh	Luật Kinh tế
23	Lê Thị Mận	2010	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	Lao động - Xã hội	Lý thuyết tài chính - tiền tệ
24	TS. Vũ Thị Nguyệt	2019	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	NXB ĐH Kinh Tế Kỹ Thuật công nghiệp	Kỹ năng phỏng vấn xin việc
25	TS. Nguyễn Hoài Nam	2022	Giáo trình Marketing căn bản	NXB Lao Động	Marketing căn bản
26	Bùi Kim Yến và Nguyễn Minh Kiều	2013	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	NXB Tài chính	Thị trường chứng khoán
27	TS. Nguyễn Minh Kiều	2011	Tài chính doanh nghiệp căn bản	NXB Thống kê	Tài chính doanh nghiệp
28	Nguyễn Như Ý và các cộng sự	2020	Kinh tế vi mô (tái bản)	NXB Kinh tế TP.HCM	Kinh tế vi mô
29	Nguyễn Văn Ngọc	2009	Giáo trình Kinh tế vĩ mô	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kinh tế vĩ mô

30	Đinh Văn Đáng	2014	Giáo trình Kỹ năng giao tiếp	Lao động xã hội	Kỹ năng giao tiếp
31	Bùi Loan Thùy, Phạm Đình Nghiệm	2010	Giáo trình kỹ năng mềm	Hồ Chí Minh	Kỹ năng làm việc nhóm
32	Dương Thị Liễu	2008	Bài giảng Kỹ năng thuyết trình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kỹ năng thuyết trình
33	Trần Tiến Khai	2012	Phương pháp nghiên cứu kinh tế-kiến thức cơ bản	Lao động – Xã hội	Phương pháp nghiên cứu khoa học
34	Nguyễn Phạm Thanh Nam & Trương Chí Tiến	2014	Quản trị học	Đại học Cần Thơ	Quản trị học
35	PGS-TS Nguyễn Ngọc Quân; Ths Nguyễn Vân Điềm	2013	Quản trị nguồn nhân lực	Đại học kinh tế Quốc dân	Quản trị nguồn nhân lực
36	Nguyễn Minh Kiều	2009	Tài chính doanh nghiệp	Thống kê	Tài chính doanh nghiệp
37	PGS. TS. Nguyễn Đăng Dờn	2009	Giáo trình Thanh Toán quốc tế	Đại học Quốc gia TP. HCM	Thanh Toán quốc tế
38	John Taylor, Stephen Peltier	2011	Career Paths for Accounting Book 1	Express Publishing	Tiếng Anh ngành kế toán
II. Sách, giáo trình tham khảo					
1	TS. Nguyễn Kim Quyến	2022	Bài tập Thuế	NXB Kinh tế TP.HCM	Thuế
2	PGS.TS. Võ Văn Nhị	2021	Hệ thống bài tập và câu hỏi trắc nghiệm nguyên lý kế toán	NXB Tài chính	Nguyên lý kế toán
3	Bộ tài chính	2014	Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp	Website Bộ tài chính	Kế toán tài chính 1,2,3,4
4	TS. Huỳnh Lợi	2012	Bài tập bài giải Kế toán chi phí	NXB Kinh tế TP.HCM	Kế toán chi phí

5	Bộ tài chính	2017	Thông tư số 107/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp thay thế Quyết định số 19/2006/QĐ-	Website Bộ tài chính	Kế toán Hành chính sự nghiệp
6	PGS.TS. Trần Mạnh Dũng	2017	Lập, đọc, phân tích và kiểm tra báo cáo tài chính	NXB Tài chính	Phân tích BCTC
7	Nguyễn Hồng Yến	2018	Kế toán ngân hàng: sách chuyên khảo	NXB Học viện ngân hàng	Kế toán ngân hàng
8	Bộ môn Kế toán công	2017	Kế toán hành chính sự nghiệp	NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Kế toán hành chính sự nghiệp
9	Bộ môn Kiểm toán - Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	2014	Kế toán quản trị	NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Kế toán quản trị
10	Bộ môn Kiểm toán - Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	2014	Kiểm toán	NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Kiểm toán tài chính
11	Bộ môn Kiểm toán - Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	2014	Bài tập kiểm toán	NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Kiểm toán tài chính
12	Bộ môn Hệ thống thông tin kế toán - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	2012	Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp	NXB Kinh tế TP.HCM	Phần mềm kế toán
13	PGS.TS. Nguyễn Hữu Ánh	2021	Giáo trình kiểm soát nội bộ	NXB Kinh tế quốc dân	Kiểm soát nội bộ
14	Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh	2015	Giáo trình kế toán tài chính phần 5	NXB Lao động. HCM	Kế toán tài chính 3,4
15	Bộ môn Hệ thống thông tin kế toán - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	2012	Hệ thống thông tin kế toán, tập 1-2-3	Nhà xuất bản Phương Đông	Thực hành kế toán trên excel

16	PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh	2017	Kế toán hành chính sự nghiệp: Lý thuyết, câu hỏi trắc nghiệm, bài tập mẫu, bài tập tự giải	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán hành chính sự nghiệp
17	Bộ Tài chính	2017	Thông tư số 107/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp thay thế Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC	Website	Kế toán hành chính sự nghiệp
18	Quốc hội	2015	Luật số 83/2015/QH13 ban hành Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015	Website	Kế toán hành chính sự nghiệp
19	Đường Nguyễn Hưng	2016	Kiểm soát nội bộ	Giáo dục	Kiểm soát nội bộ
20	Lê Thị Tuyết Hoa, Đặng Văn Dân	2017	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	NXB Kinh tế TP.HCM	Lý thuyết tài chính - tiền tệ
21	Nguyễn Văn Ngọc	2021	Tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính	Đại học kinh tế quốc dân	Lý thuyết tài chính - tiền tệ
22	Bộ Lao động thương binh XH	2020	Cẩm nang dự phòng phỏng vấn xin việc	NXB Lao Động	Kỹ năng phỏng vấn xin việc
23	Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang	2011	Nghiên cứu thị trường	NXB Lao động	Thị trường chứng khoán
24	Bùi Kim Yến	2011	Phân tích đầu tư chứng khoán	NXB Lao động xã hội	Thị trường chứng khoán
25	Mishkin and Eakins	2015	Financial Markets and Institutions	Pearson	Thị trường chứng khoán
26	PGS.TS. Trần Ngọc Thơ	2013	Tài chính doanh nghiệp hiện đại	NXB Thống kê	Tài chính doanh

					ngành
27	PGS.TS. Nguyễn Quang Thu	2013	Quản trị tài chính	NXB Kinh tế TP.HCM	Quản trị tài chính
28	David Begg, Stanley Fischer và Rudiger Dornbusch	2009	Kinh tế học	NXB Mc Graw Hill, bản dịch tiếng Việt của Nhà xuất bản Thống kê	Kinh tế vĩ mô
29	Hoàng Xuân Bình	2016	Giáo trình Kinh tế vĩ mô cơ bản	Khoa học và Kỹ thuật	Kinh tế vĩ mô
30	Bộ GD&ĐT	2008	Giáo trình học vĩ mô	Giáo dục Việt Nam	Kinh tế vĩ mô
31	Dale Carnegie	2016	Đắc nhân tâm	Tổng hợp	Kỹ năng giao tiếp
32	Nguyễn Thị Oanh	2008	Kỹ năng làm việc nhóm	NXB Trẻ	Kỹ năng làm việc nhóm
33	Nguyễn Ngọc Sơn	2016	Kỹ năng thuyết trình giành cho người mới bắt đầu	Lao động xã hội	Kỹ năng thuyết trình
34	Quốc hội		Hệ thống văn bản pháp luật về thuế của Việt Nam	Website	Thuế
35	Quốc hội		Luật Phí và lệ phí	Website	Thuế
36	Tổng cục thuế	2021	Hệ thống văn bản pháp luật hiện hành về quản lý thuế	NXB tài chính	Thuế
37	Hoàng Trọng Chu, Nguyễn Mộng Ngọc	2008	Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS	Hồng Đức	Kinh tế lượng
38	Nguyễn Hải Sản	2009	Quản trị học	Thống kê	Quản trị học
39	Trần Kim Dung	2015	Quản trị nguồn nhân lực	NXB Kinh tế TPHCM	Quản trị nguồn nhân lực
40	John M.Ivancevich	2016	Quản trị nguồn nhân lực	NXB Tổng hợp TPHCM	Quản trị nguồn nhân lực
41	Bùi Hữu Phước, Lê Thị Lanh, Phan Thị	2014	Tài chính doanh nghiệp	NXB Kinh tế TPHCM	Tài chính doanh

	Nhi Hiệu				ngiệp
42	PGS.TS. Nguyễn Văn Công	2017	Phân tích báo cáo tài chính	Đại học kinh tế quốc dân	Phân tích báo cáo tài chính
43	PGS. TS. Trần Hoàng Ngân	2018	Giáo trình Thanh toán quốc tế	Đại học Kinh tế TP. HCM	Thanh toán quốc tế
44	PGS. TS. Nguyễn Đăng Dờn	2010	Thanh Toán quốc tế	Đại học Quốc gia TP. HCM	Thanh toán quốc tế
45	PGS. TS. Hà Văn Hội	2022	Giáo trình Thanh toán quốc tế	Đại học Quốc gia Hà Nội	Thanh toán quốc tế
46	ThS. Trịnh Quốc Hùng – ThS. Trịnh Minh Tân	2014	Bài tập thực hành Kế toán	NXB Phương Đông.	Nguyên lý kế toán
47	PGS.TS. Phạm Thị Gái	2021	Giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh	NXB tài chính	Phân tích hoạt động kinh doanh
48	PGS.TS. Phạm Đức Cường	2022	Giáo trình kế toán quốc tế	NXB Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán quốc tế

7. Đối sánh CTĐT với Trường ĐH trong và ngoài nước đã tham khảo

Bảng 2.8: So sánh các khối kiến thức trong CTĐH ngành Kế toán của Trường ĐHQT với cùng chương trình tại các trường ĐH trong và ngoài nước

Khối kiến thức	ĐH TRƯỜNG ĐHQT		ĐH Kinh tế TP.HCM (ngành đã được kiểm định)		ĐH Fort Hays State (ngành đạt chuẩn AUN-QA)	
	Tổng số TC	Tỉ lệ %	Tổng số TC	Tỉ lệ %	Tổng số TC	Tỉ lệ %
Kiến thức giáo dục đại cương	21	17,4%	48	39%	38	31%
Kiến thức chuyên ngành	91	75,2%	66	53%	76	61%
Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	9	7,4%	10	8%	10	8%
Tổng	121		124		124	

8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

STT	Tên học phần (số TC)	Mô tả vắn tắt nội dung học phần	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT
1	Triết học Mác - Lênin (3TC)	Học phần Triết học Mác - Lênin trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và những quy luật chi phối sự vận động, phát triển của xã hội.	(CLO1.1.1) Hiểu được vấn đề cơ bản của Triết học, sự hình thành, phát triển của các trường phái triết học; Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin; Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay; (CLO1.1.2) Hiểu được những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng. (CLO1.1.3) Hiểu phân tích được những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. (CLO3.1.1) Hình thành thái độ tích cực, năng động, sáng tạo và tự chủ trong công việc tự chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân. (CLO3.1.2) Hình thành bản lĩnh chính trị vững vàng, niềm tin và có trách nhiệm phụng sự xã hội.	PLO1.1 PLO1.1 PLO1.1 PLO3.1 PLO3.1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2TC)	Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản, cốt lõi về Kinh tế - chính trị nói chung và kiến thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam nói riêng, những quan điểm chỉ đạo của Đảng ta đối với đường lối đổi mới và phát triển kinh tế trong giai đoạn hiện nay.	(CLO1.1.1) Hiểu được khái niệm, phạm trù, nội dung và lịch sử hình thành kinh tế chính trị Mác - Lênin, cơ sở lý luận của các mối quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường; (CLO1.1.2) Hiểu được lý luận của V.I Lênin về độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường TBCN, bối cảnh nền kinh tế thế giới đang có những đặc trưng mới. (CLO1.1.3) Nhận thức được kiến thức cơ bản về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, các quan hệ lợi ích, tính tất yếu khách quan, nội dung của quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. (CLO3.1.1) Có thái độ tích cực, năng động, sáng tạo và tự	PLO1.1 PLO1.1 PLO1.1 PLO3.1

			chủ trong công việc tự chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân. (CLO3.1.2) Có khả năng tự học tập; tự tìm hiểu tài liệu để hoàn thành các bài học và bài tập được giao. (CLO3.1.3) Có nhận thức và bảo vệ quan điểm đúng đắn, phản biện lại những tư tưởng sai trái về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.	PLO3.1 PLO3.1
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)	Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học giúp cho sinh viên có kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, Nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	(CLO1.1.1) Nhận thức được sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, nội dung, biểu hiện và ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay; (CLO1.1.2) Nhận thức được các Trình bày được quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam; (CLO1.1.3) Hiểu được cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Những vấn đề về đề dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta, vấn đề gia đình và xây dựng gia đình ở Việt Nam hiện nay; (CLO3.1.1) Có thái độ tích cực, năng động, sáng tạo và tự chủ trong công việc tự chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân.; (CLO3.1.2) Có niềm tin vào chế độ XHCN tin vào đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.	PLO1.1 PLO1.1 PLO1.1 PLO3.1 PLO3.1
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam (2TC)	Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học giúp cho sinh viên có kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, Nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội - giai	(CLO1.1.1) Nhận thức được sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, nội dung, biểu hiện và ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay; (CLO1.1.2) Nhận thức được các Trình bày được quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và sự vận dụng	PLO1.1 PLO1.1

		cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	sáng tạo của Đảng ta vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam; (CLO1.1.3) Hiểu được cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Những vấn đề về dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta, vấn đề gia đình và xây dựng gia đình ở Việt Nam hiện nay; (CLO3.1.1) Có thái độ tích cực, năng động, sáng tạo và tự chủ trong công việc tự chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân; (CLO3.1.2) Có niềm tin vào chế độ XHCN tin vào đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.	PLO1.1 PLO3.1 PLO3.1
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)	Học phần tư tưởng Hồ Chí Minh trang bị cho sinh viên những kiến thức về nguồn gốc, quá trình hình thành, những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay.	(CLO1.1.1) Hiểu được cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; cuộc đời sự nghiệp cách mạng cao cả, vĩ đại của Hồ Chí Minh gắn với thực tiễn cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; (CLO1.1.2) Hiểu được những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh; bản chất khoa học cách mạng, tính hệ thống, toàn diện trong tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam. (CLO1.1.3) Nhận thức được vai trò của Hồ Chí Minh trong việc vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, kế thừa những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tinh hoa văn hóa của nhân loại để xây dựng đường lối, chiến lược phù hợp và sáng tạo. (CLO3.1.1) Tự học tập và rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh. (CLO3.1.2) Có tinh thần trách nhiệm cao, ý thức phụng sự xã hội.	PLO1.1 PLO1.1 PLO3.1 PLO3.1
6	Tiếng Anh cơ bản 1 (2TC)	Học phần Tiếng Anh cơ bản (TACB)1 được xây dựng nhằm phát triển đồng thời 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc,viết) ở cấp độ sơ cấp. Học phần TACB 1 được xây dựng theo giáo trình	- (CLO2.5.1) Vận dụng kỹ năng nghe ở cấp độ sơ cấp; - (CLO2.5.2) Vận dụng kỹ năng nói cấp độ sơ cấp; - (CLO2.5.3) Vận dụng kỹ năng đọc ở cấp độ sơ cấp;	PLO2.5 PLO2.5

		Solutions Elementary của Tim Falla, Paul A Davies của NXB Oxford University Press gồm 4 đơn vị kiến thức: Introduction, My Network, Free Time và School Life.	- (CLO2.5.4) Vận dụng kỹ năng viết ở cấp độ sơ cấp; - (CLO3.1.1) Có ý thức tự học, tự tin trong giao tiếp.	PLO2.5 PLO2.5 PLO3.1
7	Tiếng Anh cơ bản 2 (2TC)	Sinh viên sẽ được học từ vựng, thành ngữ thông dụng, cách diễn đạt ý trong văn nói, thảo luận các đề tài liên quan lĩnh vực giao dịch các phương tiện du lịch, ăn uống, check in....	- (CLO2.5.1) Vận dụng kỹ năng nghe; - (CLO2.5.2) Vận dụng kỹ năng nói, thảo luận các đề tài liên quan lĩnh vực giao dịch các phương tiện du lịch, ăn uống, check in.... - (CLO3.1.1) Có ý thức tự học, tự tin trong giao tiếp.	PLO2.5 PLO2.5 PLO3.1
8	Tin học đại cương (3TC)	Học phần này sẽ rèn luyện kỹ năng soạn thảo các văn bản, báo cáo, biểu mẫu, sáng tạo khi làm việc với bảng tính excel, ứng dụng tính toán các hàm trong excel và kỹ thuật trình chiếu PowerPoint,...	-(CLO2.5.1) Lập trình được một số bài toán cơ bản bằng ngôn ngữ Pascal; - (CLO2.5.2) Soạn thảo, định dạng, in ấn được văn bản trên phần mềm Microsoft Word; - (CLO2.5.3) Lập được một số bảng tính trên phần mềm Excel; - (CLO3.1.1) Có ý thức tự học, nghiên cứu, sử dụng vào học tập và nghề nghiệp.	PLO2.5 PLO2.5 PLO2.5 PLO3.1
9	Toán kinh tế (3TC)	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về toán học vận dụng trong phân tích các mô hình kinh tế để từ đó hiểu rõ hơn các nguyên tắc và các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường. Môn học toán kinh tế cũng sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức để họ có thể vận dụng vào việc ra các quyết định sản xuất.	- (CLO1.2.1) Vận dụng được kiến thức cơ bản về toán học trong phân tích các mô hình kinh tế; - (CLO1.2.2) Xác định được các nguyên tắc và các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường; - (CLO1.2.3) Vận dụng các kiến thức toán kinh tế vào việc ra các quyết định sản xuất; - (CLO3.1.1) Có thái độ tích cực, tự tin trong học tập và cuộc sống.	PLO1.2 PLO1.2 PLO1.2 PLO3.1
10	Kinh tế vi mô (3TC)	Mục tiêu chủ yếu của học phần này là giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế vi mô như nhu cầu, cung cấp, độc quyền, cạnh tranh và tối ưu hóa.	- (CLO1.2.1) Hiểu những nguyên lý cơ bản của kinh tế vi mô; - (CLO1.2.2) Vận dụng các nguyên lý của kinh tế vi mô vào giải quyết các vấn đề về cung cầu, cạnh tranh... trong kinh doanh. - (CLO3.1.1) Có thái độ tích	PLO1.2 PLO1.2 PLO3.1



			cực, tự tin trong học tập và cuộc sống.	
11	Kinh tế vĩ mô (3TC)	Mục tiêu chủ yếu của học phần này là giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô, các mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản, các nguyên lý cơ bản của hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô.	- (CLO1.2.1) Xác định được những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô, hạch toán thu nhập quốc dân; - (CLO1.2.2) Xác định được các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô; - (CLO1.2.3) Vận dụng các chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước vào việc ra quyết định kinh doanh. - (CLO3.1.1) Có thái độ tích cực, tự tin trong học tập và cuộc sống.	PLO1.2 PLO1.2 PLO1.2 PLO3.1
12	Quản trị học (3TC)	Giới thiệu các khái niệm và vai trò của quản trị cũng như lịch sử hình thành của quản trị. Phân biệt hiệu quả và kết quả của quản trị, đồng thời nêu ra những phương pháp tiếp cận quản trị học trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn của quản trị. Cơ sở khoa học của quản trị: các lý thuyết quản trị, các nguyên tắc và phương pháp quản trị, thông tin và quyết định quản trị.	- (CLO1.2.1) Xác định được khái niệm và vai trò của quản trị cũng như lịch sử hình thành của quản trị để có cái nhìn khách quan trong công tác quản trị; - (CLO1.2) So sánh được hiệu quả và kết quả của quản trị giúp cho nhà quản trị trong việc ra quyết định sản xuất kinh doanh; - (CLO1.2.3) Vận dụng được các phương pháp tiếp cận quản trị học trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn của quản trị; - (CLO3.1.1) Có khả năng, tự học, tự nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.	PLO1.2 PLO1.2 PLO1.2 PLO3.1
13	Phương pháp nghiên cứu khoa học (2TC)	Sinh viên nắm những kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu trong kinh tế học. Thông qua môn học, sinh viên sẽ nắm được các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu, biết được mục đích của nghiên cứu là gì cũng như	- (CLO1.2.1) Xác định được những kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu trong kinh tế học; - (CLO1.2.2) Xác định được các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi	PLO1.2 PLO1.2

		cách thức tiến hành nghiên cứu. Sinh viên sẽ nắm được các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu cho tới tiến hành thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu.	nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu cho tới tiến hành thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu; - (CLO3.1.1) Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học để thực hiện đề án nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế.	PLO3.1
14	Marketing căn bản (3TC)	Sinh viên nắm kiến thức cơ bản về marketing trong nền kinh tế thị trường hiện đại, bản chất, vai trò và tầm quan trọng của marketing đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nắm được các kiến thức về khách hàng, về thị trường giúp sinh viên có thể phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị thị trường, đồng thời hiểu rõ hành vi mua của khách hàng để đáp ứng các giá trị mong đợi.	- (CLO1.2.1) Xác định được kiến thức cơ bản về marketing trong nền kinh tế thị trường hiện đại, bản chất, vai trò và tầm quan trọng của marketing đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; - (CLO1.2.2) Xác định được các kiến thức về khách hàng, về thị trường giúp sinh viên có thể phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị thị trường; - (CLO1.2.3) Vận dụng được mối quan hệ của hành vi mua với quyết định mua hàng của khách hàng để có các chính sách bán hàng đạt hiệu quả mong đợi; - (CLO3.1.1) Có khả năng tự học tập, phát triển nghề nghiệp.	PLO1.2 PLO1.2 PLO1.2 PLO3.1
15	Nguyên lý kế toán (3TC)	Học phần Nguyên lý kế toán là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của Kế toán. Nội dung chính bao gồm: tổng quan về hạch toán kế toán, phương pháp chứng từ, tính giá, đối ứng tài khoản, tổng hợp và cân đối kế toán, kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu của doanh nghiệp.	- (CLO1.2.1) Hiểu được các khái niệm cơ bản về kế toán, các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận, phân biệt được tài sản và nguồn vốn; - (CLO1.3.1) Áp dụng được các phương pháp kế toán vào công tác kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu của doanh nghiệp; - (CLO1.3.2) Thao tác được việc lập một số báo cáo tài chính cơ bản, hình thức sổ sách kế toán và ứng dụng các mô hình tổ chức bộ máy kế toán	PLO1.2 PLO1.3 PLO1.3

DỤC
TR
ĐẠI
JANG

			trong doanh nghiệp . - (CLO2.2.1) Tổ chức và quản lý các hoạt động nghề nghiệp kế toán, kiểm toán. - (CLO3.1.1) Tuân thủ nội qui lớp học, có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.	PLO2.2 PLO3.1
16	Lý thuyết tài chính tiền tệ (2TC)	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: chức năng tài chính – tiền tệ và cấu trúc hệ thống tài chính trong nền kinh tế; hoạt động của thị trường tài chính, các tổ chức tài chính trung gian, hoạt động khu vực tài chính Nhà nước; ngân sách và chính sách tài khóa, hoạt động khu vực tài chính doanh nghiệp: vốn, nguồn vốn, quản lý vốn.	- (CLO1.2.1) Xác định được chức năng tài chính - tiền tệ và cấu trúc hệ thống tài chính trong nền kinh tế từ đó giúp xử lý chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị. - (CLO1.2.2) Giải thích được cơ chế hoạt động của thị trường tài chính, các tổ chức tài chính trung gian, hoạt động khu vực tài chính Nhà nước; ngân sách và chính sách tài khóa, hoạt động khu vực tài chính doanh nghiệp; - (CLO3.1.1) Có khả năng tự học tập, phát triển nghề nghiệp.	PLO1.2 PLO1.2 PLO3.1
17	Hệ thống thông tin quản lý (2TC)	Học phần Hệ thống thông tin quản lý là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc của ngành quản trị kinh doanh. Nội dung chính của học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về hệ thống thông tin quản lý. Học phần trình bày các khái niệm cơ bản về hệ thống thông tin quản lý trong hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần giới thiệu nền tảng các công nghệ được ứng dụng trong hệ thống thông tin quản lý, quy trình, phương pháp và các công cụ được sử dụng để xây dựng	(CLO1.2.1) Tổng hợp được những khái niệm, nội dung tổng quan về hệ thống thông tin quản lý, về hạ tầng công nghệ thông tin và các nguyên tắc trong lựa chọn ứng dụng hệ thống thông tin quản lý phù hợp trong hoạt động kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp; (CLO1.3.1) Phân tích và lựa chọn được các tiêu chí liên quan đến chọn phần cứng, phần mềm và các thiết bị viễn thông cho hệ thống thông tin quản lý của doanh nghiệp; (CLO1.3.2) Phân tích và lựa chọn được các phương pháp, công cụ, quy trình phù hợp với	PLO1.2 PLO1.3 PLO1.3 PLO1.4

		và quản trị hệ thống thông tin trong các tổ chức, doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, sinh viên có sự am hiểu, kỹ năng thực hiện các nền tảng công nghệ ứng dụng trong hoạt động quản lý thông tin nói chung của doanh nghiệp như quản trị cơ sở dữ liệu khách hàng, quản lý cơ sở dữ liệu hàng hóa, quản lý cơ sở dữ liệu nhân sự, quản lý dữ liệu hàng tồn kho ...	thực trạng của hệ thống thông tin quản lý của doanh nghiệp; (CLO1.4.1) Vận dụng, phân tích các hệ thống thông tin quản lý phổ biến hiện nay như các hệ thống thông tin ERP, CRM, SCM, HRM ...; (CLO2.5.1) Thuần thực tin học văn phòng và các ứng dụng phần mềm để phân tích và xử lý dữ liệu; (CLO3.1.1) Hợp tác, tham gia học tập và làm việc theo nhóm hoặc làm việc cá nhân: sáng tạo, tự nghiên cứu, định hướng, đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm, giải pháp của mình trong các tình huống học tập. (CLO3.2.1) Làm việc khoa học, rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu, có tư duy hệ thống. Có khả năng cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn nghiệp vụ.	PLO2.5 PLO3.1 PLO3.2
18	Đạo đức nghề nghiệp (ITC)	Trọng tâm sẽ được nhấn mạnh vào sự ảnh hưởng của các nhân tố tâm lý – xã hội như là nhân cách, các nhóm xã hội đa dạng, thay đổi nhân khẩu, tầng lớp xã hội và văn hóa trong việc hình thành thái độ của nhân viên trong doanh nghiệp. Định hướng và bao quát việc xây dựng văn hóa trong một tổ chức và xây dựng các quy chuẩn trong kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp trong và ngoài nước; Phân tích tình huống trong thực hiện đạo đức nghề kế toán.	- (CLO3.2.1) Giải thích được sự ảnh hưởng của các nhân tố tâm lý – xã hội trong việc hình thành thái độ của nhân viên trong doanh nghiệp; - (CLO3.2.2) Vận dụng trong việc xây dựng văn hóa trong một tổ chức và xây dựng các quy chuẩn trong kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp trong và ngoài nước; - (CLO3.2.3) Hợp tác hiệu quả để giải quyết các nhiệm vụ trong đơn vị. - (CLO3.2.4) Tuân thủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của một kế toán viên.	PLO3.2 PLO3.2 PLO3.2 PLO3.2

19	Kế toán tài chính 1 (3TC)	Sinh viên nắm bắt được những kiến thức cơ bản về hệ thống kế toán tài chính trong doanh nghiệp, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, nắm được các nguyên tắc kế toán, cách tính giá trị tài sản, nhận biết các chứng từ sử dụng, tài khoản sử dụng, phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền và các khoản phải thu; hàng tồn kho và nợ phải trả.	- (CLO1.2.1) Xác định được các khái niệm, các nguyên tắc kế toán trong thực hiện nhiệm vụ của một kế toán trong doanh nghiệp;	PLO1.2
			- (CLO1.3.1) Vận dụng các phương pháp tính giá trị tài sản nhận biết các chứng từ sử dụng, tài khoản sử dụng, phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho và nợ phải trả;	PLO1.3
			- (CLO2.3.1) Đánh giá và đề xuất các giải pháp liên quan đến các nghiệp vụ về tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho và nợ phải trả.	PLO2.3
			- (CLO2.1.1) Vận dụng các văn bản pháp luật, các chính sách của NN phục vụ cho công tác kế toán tại doanh nghiệp.	PLO2.1
			- (CLO3.1.1) Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.	PLO3.1
20	Kế toán tài chính 2 (3TC)	Cung cấp các kiến thức chuyên môn cần thiết giúp cho sinh viên nắm phương pháp kế toán các phần hành tài sản cố định, thành phẩm tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả kinh doanh, kế toán lưu chuyển hàng hóa hàng hóa trong doanh nghiệp thương mại, kế toán	- (CLO3.2.1) Tuân thủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của một kế toán viên.	PLO3.2
			- (CLO1.2.1) Xác định được các khái niệm, PP tính toán, PP hạch toán các phần hành tài sản cố định, thành phẩm tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả kinh doanh, kế toán lưu chuyển hàng hóa hàng hóa trong doanh nghiệp thương mại, kế toán nguồn vốn chủ sở hữu;	PLO1.2
			- (CLO1.3.1) Vận dụng các	

		nguồn vốn chủ sở hữu. Cụ thể, sinh viên có thể hiểu rõ về các khái niệm, cách phân loại, đặc điểm từng phần hành, nắm các chứng từ kế toán, tài khoản sử dụng, xử lý trên sổ kế toán chi tiết và tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và trình bày trên báo cáo tài chính.	phương pháp kế toán vào việc hạch toán các phần hành như tài sản cố định, thành phẩm tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả kinh doanh, kế toán lưu chuyển hàng hóa hàng hóa trong doanh nghiệp thương mại, kế toán nguồn vốn chủ sở hữu;	PLO1.3
			- (CLO2.3.1) Đánh giá được các nghiệp vụ cụ thể tài sản cố định, thành phẩm tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả kinh doanh, kế toán lưu chuyển hàng hóa hàng hóa trong doanh nghiệp thương mại, kế toán nguồn vốn chủ sở hữu trong thực tiễn, công việc chuyên môn tương ứng với các vị trí công việc cụ thể.	PLO2.3
			- (CLO2.1.1) Vận dụng các văn bản pháp luật, các chính sách của NN phục vụ cho công tác kế toán tại doanh nghiệp.	PLO2.1
			- (CLO3.1.1) Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.	PLO3.1
			- (CLO3.2.1) Tuân thủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của một kế toán viên.	PLO3.2
21	Luật kinh tế (2TC)	Học phần Luật kinh tế là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Kế toán. Nội dung chính bao gồm: lý luận chung về luật kinh tế, pháp luật về doanh nghiệp, hợp đồng kinh doanh, phá sản và pháp luật về phá sản, pháp luật về giải	- (CLO1.1.1) Hiểu các lý luận chung về luật kinh tế, các văn bản luật kinh tế. - (CLO2.1.1) Vận dụng các văn bản luật kinh tế phục vụ cho công tác tài chính kế toán. - (CLO3.1.1) Đi học đúng giờ, có thái độ tích cực trong học tập.	PLO1.1 PLO2.1 PLO3.1

		quyết tranh chấp trong kinh doanh.	- (CLO3.2.1) Tuân thủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của một kế toán viên.	PLO3.2
22	Kiểm toán căn bản (2TC)	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản của kiểm toán như: Chức năng của kiểm toán; Vai trò của kiểm toán trong nền kinh tế; Đặc điểm nghề nghiệp kiểm toán; Chuẩn mực kiểm toán; Đạo đức nghề nghiệp kiểm toán; Quy trình kiểm toán từ Lập kế hoạch kiểm toán, Thực hiện kế hoạch kiểm toán và hoàn thành kiểm toán. Từ các kiến thức được trang bị, sinh viên vận dụng để học tiếp học phần “Kiểm toán tài chính” và giải quyết các vấn đề liên quan đến kế toán, kiểm toán trong doanh nghiệp.	- (CLO1.2.1) Hiểu được kiến thức cơ bản Chức năng của kiểm toán; Vai trò của kiểm toán trong nền kinh tế; Đặc điểm nghề nghiệp kiểm toán; Chuẩn mực kiểm toán; Đạo đức nghề nghiệp kiểm toán; Quy trình kiểm toán; - (CLO1.3.1) Vận dụng được kiến thức cơ bản của kiểm toán vào giải quyết các vấn đề liên quan đến kế toán, kiểm toán trong doanh nghiệp. - (CLO2.3.1) Đánh giá được quy trình kiểm toán trong doanh nghiệp. - (CLO3.2.1) Tuân thủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của một kiểm toán viên.	PLO1.2 PLO1.3 PLO2.3 PLO3.2
23	Thuế (3TC)	Học phần Thuế là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của Kế toán. Nội dung chính bao gồm: đại cương về thuế, phí, lệ phí; giới thiệu nội dung của luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân.	- (CLO1.2.1) Hiểu được các khái niệm về thuế, yếu tố cấu thành một sắc thuế hệ thống thuế, phân biệt thuế với các nguồn động viên khác của NN; - (CLO2.1.1) Vận dụng được các kiến thức về chính sách thuế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực kế toán thuế. - (CLO2.4.1) Sử dụng kỹ năng công nghệ thông tin để tra cứu các chính sách và sử dụng phần mềm thuế. - (CLO3.1.1) Tuân thủ nội qui lớp học, có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.	PLO1.2 PLO2.1 PLO2.4 PLO3.1
24	Phân tích hoạt động	Học phần Phân tích hoạt động kinh doanh là một	- (CLO1.2.1) Xác định được khái niệm, vai trò, mục tiêu	PLO1.2

	kinh doanh (3TC)	học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của Kế toán. Nội dung chính bao gồm: Những vấn đề chung về phân tích hoạt động kinh doanh, phân tích các yếu tố trong doanh nghiệp như kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, tình hình tiêu thụ và lợi nhuận.	nhiệm vụ, đối tượng phân tích, các phương pháp kỹ thuật trong phân tích hoạt động kinh doanh; - (CLO1.3.1) Hệ thống được các kiến thức phương pháp phân tích các chỉ tiêu khác nhau trong doanh nghiệp; - (CLO2.3.1) Đánh giá và cung cấp kết quả phân tích giúp nhà quản trị ra các quyết định kịp thời và phù hợp; - (CLO3.1.1) Tuân thủ nội qui lớp học, có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.	PLO1.3 PLO2.3 PLO3.1
25	Tài chính doanh nghiệp (3TC)	Môn học Tài chính doanh nghiệp nghiên cứu tất cả các quan hệ tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dựa trên những lý thuyết cơ bản của tài chính. Trên cơ sở đó để xây dựng và đưa ra các quyết định tài chính nhằm tối đa hóa lợi ích cho các chủ sở hữu.	- (CLO1.2.1) Hiểu được những lý thuyết cơ bản của tài chính; - (CLO1.3.1) Vận dụng được các quan hệ tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dựa trên những lý thuyết cơ bản của tài chính; - (CLO2.3.1) Đánh giá và đưa ra các quyết định tài chính nhằm tối đa hóa lợi ích cho các chủ sở hữu. - (CLO3.1.1) Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp. - (CLO3.2.1) Tuân thủ pháp luật, có ý thức cộng đồng, góp phần vào sự phát triển của doanh nghiệp nói riêng và xã hội nói chung.	PLO1.2 PLO1.3 PLO2.3 PLO3.1 PLO3.2
26	Kế toán quản trị (3TC)	Cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về kế toán quản trị, phân tích và kiểm soát chi phí, các	- (CLO1.2.1) Xác định được các vấn đề chung về kế toán quản trị; - (CLO1.3.1) Vận dụng	PLO1.2 PLO1.3

		phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phân tích mối quan hệ chi phí – sản lượng – lợi nhuận, kỹ thuật lập dự toán sản xuất kinh doanh, xây dựng hệ thống kế toán trách nhiệm và phân tích báo cáo bộ phận trong doanh nghiệp, các phương pháp định giá bán sản phẩm, ... nhằm cung cấp các thông tin thích hợp cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị.	kiểm soát chi phí, các phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phân tích mối quan hệ chi phí – sản lượng – lợi nhuận kỹ thuật lập dự toán sản xuất kinh doanh; - (CLO2.3.1) Đánh giá và cung cấp các thông tin thích hợp cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị; - (CLO3.1.1) Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp. - (CLO3.2.1) Tuân thủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của một kế toán viên.	PLO2.3 PLO3.1 PLO3.2
27	Tiếng Anh ngành chuyên Kế toán (3TC)	Sinh viên nắm những nội dung cơ bản và nâng cao về ngôn ngữ tiếng Anh dùng trong ngành kế toán, tập trung vào các thuật ngữ chuyên môn cũng như cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh được sử dụng trong giao tiếp, kinh doanh và thư điện tử. Ngoài ra, học phần còn tập trung cho người học luyện tập và thực hành các kỹ năng cơ bản về giao tiếp trong bối cảnh kinh doanh quốc tế trong ngành kế toán.	- (CLO2.1.1) Xác định được các nội dung cơ bản và nâng cao về ngôn ngữ tiếng Anh dùng trong ngành kế toán; - (CLO2.5.2) Vận dụng các thuật ngữ chuyên môn cũng như cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh được sử dụng trong giao tiếp, kinh doanh và thư điện tử; - (CLO2.5.3) Vận dụng các kỹ năng cơ bản về giao tiếp trong bối cảnh kinh doanh quốc tế ngành kế toán. - (CLO3.1.1) Có khả năng tự học tập nghiên cứu, tự tin trong công việc.	PLO2.5 PLO2.5 PLO3.1
28	Kế toán chi phí (3TC)	Kế toán chi phí là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của Kế toán. Nội dung chính bao gồm: tổng quan về kế toán chi phí trong doanh nghiệp sản xuất, quy trình kế toán	- (CLO1.2.1) Xác định được các loại chi phí phát sinh, phân loại chi phí và giá thành sản phẩm, đặc điểm từng sản phẩm, đặc điểm từng doanh nghiệp, loại hình kinh doanh của mỗi doanh nghiệp theo	PLO1.2

		CPSX & tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế, quy trình kế toán CPSX & tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính và quy trình kế toán CPSX & tính giá thành sản phẩm theo định mức.	các phương pháp tính giá thành phù hợp, từ đó lập ra các báo cáo chi phí sản xuất, phiếu tính giá thành sản phẩm; - (CLO1.3.1) Vận dụng các phương pháp tính giá thành phù hợp vào từng loại hình doanh nghiệp; - (CLO2.3.1) Đánh giá và cung cấp cho nhà quản trị có cái nhìn tổng quan về chi phí sản xuất, về giá thành sản phẩm và có quyết định ra giá bán phù hợp nhằm đạt được lợi nhuận mong muốn; - Tuân thủ nội qui lớp học, có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.	PLO1.3 PLO2.3 PLO3.1
29	Kế toán tài chính 3 (3TC)	Kế toán tài chính 3 là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của Kế toán. Nội dung chính bao gồm: kế toán phải thu, phải trả nội bộ, kế toán các giao dịch ngoại tệ và hoạt động xuất nhập khẩu, kế toán hoạt động xây lắp, kế toán đầu tư xây dựng cơ bản và kế toán bất động sản đầu tư. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng học phần này vào việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và trình bày trên báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp.	- (CLO1.2.1) Xác định được các khái niệm, PP hạch toán các phần hành phải thu, phải trả nội bộ; kế toán các giao dịch ngoại tệ và hoạt động xuất nhập khẩu; kế toán hoạt động xây lắp; kế toán đầu tư xây dựng cơ bản và kế toán bất động sản đầu tư; - (CLO1.3.1) Vận dụng các phương pháp kế toán vào việc hạch toán các phần hành phải thu, phải trả nội bộ; kế toán các giao dịch ngoại tệ và hoạt động xuất nhập khẩu; kế toán hoạt động xây lắp; kế toán đầu tư xây dựng cơ bản và kế toán bất động sản đầu tư; - (CLO2.3.1) Đánh giá được các nghiệp vụ cụ thể phải thu, phải trả nội bộ; kế toán	PLO1.2 PLO1.3 PLO2.3



			các giao dịch ngoại tệ và hoạt động xuất nhập khẩu; kế toán hoạt động xây lắp; kế toán đầu tư xây dựng cơ bản và kế toán bất động sản đầu tư trong thực tiễn; - (CLO2.1.1) Vận dụng các văn bản pháp luật, các chính sách của NN phục vụ cho công tác kế toán tại doanh nghiệp; - (CLO3.1.1) Tuân thủ nội quy lớp học, có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.	PLO2.1 PLO3.1
30	Kế toán tài chính 4 (3TC)	Kế toán tài chính 4 là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của Kế toán. Nội dung chính bao gồm: kế toán thuê tài sản, kế toán các khoản đầu tư tài chính, kế toán nợ vay và dự phòng phải trả, kế toán công ty cổ phần. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng học phần này vào việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và trình bày trên báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp.	- (CLO1.2.1) Xác định được các khái niệm, PP hạch toán các phần hành Kế toán thuê tài sản; Kế toán các khoản đầu tư tài chính; Kế toán nợ vay và dự phòng phải trả; Kế toán công ty cổ phần; - (CLO1.3.1) Vận dụng các phương pháp kế toán vào việc hạch toán các phần hành Kế toán thuê tài sản; Kế toán các khoản đầu tư tài chính; Kế toán nợ vay và dự phòng phải trả; Kế toán công ty cổ phần; - (CLO2.1.1) Vận dụng các văn bản pháp luật, các chính sách của NN phục vụ cho công tác kế toán tại doanh nghiệp; - (CLO2.3.1) Đánh giá được các nghiệp vụ cụ thể Kế toán thuê tài sản; Kế toán các khoản đầu tư tài chính; Kế toán nợ vay và dự phòng phải trả; Kế toán công ty cổ	PLO1.2 PLO1.3 PLO2.1 PLO2.3

			phần trong thực tiễn; - (CLO3.1.1) Tuân thủ nội qui lớp học, có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.	PLO3.1
31	Thực hành chứng từ kế toán (3TC)	Học phần Thực hành lập chứng từ kế toán là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của Kế toán. Nội dung chính bao gồm: Tổng quan về tổ chức kế toán và chứng từ kế toán, thực hành lập chứng từ kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, tài sản cố định, tiền, thanh toán công nợ, bán hàng, tiền lương và các khoản trích theo lương.	- (CLO1.2.1) Hiểu được kiến thức chung về chứng từ kế toán và cách tổ chức chứng từ các phần hành kế toán trong doanh nghiệp; - (CLO2.1.1) Tra cứu, thu thập, vận dụng các văn bản pháp luật phục vụ cho công tác kế toán tại doanh nghiệp; - (CLO2.2.1) Tổ chức hệ thống chứng từ và qui trình luân chuyển chứng từ trong các đơn vị; - (CLO2.4.1) Vận dụng kỹ năng công nghệ thông tin vào công tác lập chứng từ, hóa đơn điện tử; - (CLO3.1.1) Tuân thủ nội qui lớp học, có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.	PLO1.2 PLO2.1 PLO2.2 PLO2.4 PLO3.1
32	Thực hành kế toán trên Excel (2TC)	Học phần Thực hành kế toán trên Excel là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của Kế toán. Nội dung chính bao gồm: Tổng quan về phần mềm Excel, tổ chức dữ liệu ban đầu trên Excel, tổ chức chi tiết các phần hành trên Excel, tổ chức hạch toán tổng hợp trên Excel.	- (CLO1.2.1) Hiểu rõ được phần mềm kế toán Excel như: khái niệm, khởi động và kết thúc chương trình, các dạng hàm thường sử dụng; - (CLO1.3.1) Xác định được cách thức xây dựng hệ thống sổ sách kế toán dựa trên phần mềm Microsoft Office Excel chủ yếu bằng hình thức sổ Nhật ký chung; - (CLO2.2.1) Xây dựng được công tác tổ chức sổ kế toán theo các phần hành, tổ chức sổ kế toán tổng hợp, tổ chức bộ máy kế toán trên phần mềm Excel;	PLO1.2 PLO1.3 PLO2.2 PLO2.4

			- (CLO2.4.1) Nghiên cứu xây dựng và phát triển thêm cách thức xử lý dữ liệu kế toán trên máy tính thông qua phần mềm Microsoft Office Excel bằng các hình thức kế toán khác; - (CLO3.1.1) Đi học đầy đủ, phát huy khả năng tự học và nghiên cứu để phát triển kiến thức, tích lũy kinh nghiệm.	PLO3.1
33	Phần mềm kế toán (3TC)	Học phần Phần mềm kế toán là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của Kế toán. Nội dung chính bao gồm: Tổng quan về phần mềm kế toán, thực trạng phần mềm kế toán ở Việt Nam hiện nay, chu trình kinh doanh, thực hành kế toán trên phần mềm Misa.	- (CLO1.2.1) Xác định các thành phần mà một phần mềm kế toán doanh nghiệp cần có theo quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp; - (CLO2.2.1) Tổ chức quy trình luân chuyển chứng từ cho các chu trình kinh doanh tại các doanh nghiệp khác nhau; - (CLO2.2.2) Kiểm soát được các quy trình kiểm soát nội bộ trong điều kiện áp dụng phần mềm kế toán tại doanh nghiệp. - (CLO2.4.1) Vận hành thành thạo một phần mềm kế toán chuyên ngành. - (CLO3.1.1) Tuân thủ nội qui lớp học, có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.	PLO1.2 PLO2.2 PLO2.2 PLO2.4 PLO3.1
34	Kỹ thuật khai báo thuế (2TC)	Học phần Kỹ thuật khai báo thuế là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của Kế toán. Nội dung chính bao gồm: Kế khai lệ phí môn bài, kê khai thuế GTGT, kê khai thuế TNDN, kê khai thuế TTĐB,	- (CLO2.1.1) Vận dụng được các kiến thức về chính sách thuế vào việc lập các tờ khai thuế tương ứng; - (CLO2.2.1) Tổ chức và quản lý phần hành kế toán thuế trong các đơn vị; - (CLO2.4.1) Vận dụng kỹ năng công nghệ thông tin vào	PLO2.1 PLO2.2 PLO2.4

		kê khai thuế TNCN.	công tác kê khai trên phần mềm hỗ trợ kê khai thuế; - (CLO3.1.1) Tuân thủ nội qui lớp học, có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp; - (CLO3.2.1) Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp trong quá trình kê khai và nộp thuế cho Nhà nước.	PLO3.1 PLO3.2
35	Phân tích báo cáo tài chính (3TC)	Học phần Phân tích báo cáo tài chính là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành Kế toán. Nội dung chính bao gồm: giới thiệu về báo cáo tài chính, giới thiệu phân tích báo cáo tài chính, phân tích cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính, phân tích tình hình và khả năng thanh toán, phân tích khả năng sinh lời, đánh giá khái quát tình hình tài chính và các chủ đề đặc biệt.	- (CLO1.2.1) Hiểu được các phương pháp, chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính; - (CLO1.3.1) Hệ thống và phân loại các thành phần báo cáo tài chính; - (CLO2.2.1) Vận dụng tổng thể các phương pháp phân tích để phân tích báo cáo tài chính tại một đơn vị; - (CLO2.3.1) Đánh giá và đề xuất các giải pháp phù hợp mang lại hiệu quả tài chính cho doanh nghiệp; - (CLO3.1.1) Đi học đúng giờ, có thái độ tích cực trong học tập, phát triển nghề nghiệp.	PLO1.2 PLO1.3 PLO2.2 PLO2.3 PLO3.1
36	Kế toán hành chính sự nghiệp (3TC)	Sinh viên được trang bị nền tảng kiến thức cơ bản về kế toán các đơn vị thuộc lĩnh vực kế toán công như sự nghiệp y tế; sự nghiệp giáo dục; sự nghiệp văn hóa; sự nghiệp thể dục thể thao; sự nghiệp khoa học công nghệ và môi trường.... để sinh viên đọc và hiểu được quy trình kế toán nhà nước, chủ yếu là các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước. Đối với sinh viên chuyên ngành kế	- (CLO1.2.1) Sử dụng các kiến thức liên quan đến phân hành kế toán tiền và đầu tư tài chính, kế toán hàng tồn kho, kế toán tài sản cố định, kế toán thanh toán, kế toán nguồn vốn, kế toán các khoản thu, các khoản chi và xác định kết quả để thực hiện công tác kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp; - (CLO1.2.2) Xây dựng được các báo cáo kế toán, cụ thể là báo cáo tài chính của	PLO1.2 PLO1.2

		toán, môn học này nhằm cung cấp kiến thức toàn diện về kế toán của đơn vị có sử dụng và không sử dụng ngân sách nhà nước, giúp cho sinh viên hiểu biết về công cụ quản lý ngân sách.	đơn vị hành chính sự nghiệp; - (CLO1.3.1) Hoàn thành các loại báo cáo kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp; - (CLO2.1.1) Vận dụng các văn bản pháp luật, các chính sách của NN phục vụ cho công tác kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp; - (CLO2.3.1) Đánh giá công tác kế toán về phần hành tiền và đầu tư tài chính, kế toán hàng tồn kho, kế toán tài sản cố định, kế toán thanh toán, kế toán nguồn vốn, kế toán các khoản thu, các khoản chi và xác định kết quả tại đơn vị hành chính sự nghiệp; - (CLO3.1.1) Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.	PLO1.3 PLO2.1 PLO2.3 PLO3.1
37	Kế toán quốc tế (3TC)	Học phần Kế toán quốc tế là một học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của Kế toán. Nội dung chính bao gồm: tổng quan về chuẩn mực kế toán quốc tế, khuôn mẫu lý thuyết cho báo cáo tài chính, kế toán hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, kế toán doanh thu từ hợp đồng với khách hàng.	- (CLO1.2.1) Hiểu biết về chuẩn mực kế toán quốc tế, chẳng hạn như: các giai đoạn hình thành và phát triển, các tổ chức lập quy, quy trình ban hành chuẩn mực kế toán quốc tế, phương hướng vận dụng, lợi ích chuẩn mực kế toán, ...; - (CLO1.2.2) Hiểu biết về khuôn mẫu lý thuyết chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, chẳng hạn về các đặc điểm chất lượng thông tin tài chính, các yếu tố báo cáo tài chính; - (CLO1.2.3) Nhận diện về định nghĩa, đo lường, trình bày và công bố về hàng tồn	PLO1.2 PLO1.2 PLO1.2

			kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, doanh thu từ hợp đồng với khách hàng; - (CLO1.3.1) Phân biệt giống nhau và khác nhau giữa chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam về hàng tồn kho, tài sản cố định, doanh thu hợp đồng với khách hàng; - (CLO2.2.1) Áp dụng những kiến thức đã học để giải quyết những tình huống tương tự nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán; - (CLO3.1.1) Tham gia đầy đủ giờ trên lớp, làm bài tập đầy đủ theo số giờ quy định. Có khả năng tự học, phát triển nghề nghiệp.	PLO1.3 PLO2.2 PLO3.1
38	Kiểm soát nội bộ (3TC)	Học phần Kiểm soát nội bộ là một học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của Kế toán. Nội dung chính bao gồm: tổng quan về kiểm soát nội bộ, gian lận và các biện pháp phòng ngừa gian lận, hệ thống kiểm soát nội bộ theo báo cáo Coso, kiểm soát nội bộ chu trình mua hàng – tồn trữ - trả tiền, chu trình bán hàng – thu tiền.	- (CLO1.2.1) Xác định được lịch sử hình thành và phát triển của kiểm soát nội bộ; khái niệm, các nhân tố cấu thành, hạn chế, trách nhiệm của các bên liên quan, khuôn mẫu kiểm soát nội bộ theo COSO; - (CLO1.2.2) Giải thích và minh họa được các loại gian lận và các biện pháp phòng ngừa gian lận; - (CLO2.2.1) Tham gia và quản lý nhóm cần thiết trong kiểm soát nội bộ doanh nghiệp; - (CLO2.2.2) Mô phỏng và phân tích được các hoạt động nghề nghiệp kế toán, kiểm	PLO1.2 PLO2.2 PLO2.2 PLO3.1

			toán; từ đó triển khai được các kiến thức này và áp dụng vào doanh nghiệp; - (CLO3.1.1) Tham gia đầy đủ giờ trên lớp, làm bài tập đầy đủ theo số giờ quy định, có khả năng tự học, phát triển nghề nghiệp; - (CLO3.2.1) Tuân thủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của một kế toán viên.	PLO3.2
39	Quản trị tài chính (3TC)	Môn học này trang bị cho sinh viên những khái niệm, nguyên tắc và kỹ thuật cơ bản của quản trị tài chính và ứng dụng những nguyên tắc này trong việc ra quyết định của giám đốc tài chính: quyết định đầu tư, tài trợ và cổ tức. Sinh viên được làm quen với những vấn đề chính mà một giám đốc tài chính phải đối diện trong công ty. Những chủ đề chính bao gồm: sự bất cân xứng về thông tin, ra quyết định đầu tư trong điều kiện có rủi ro, cấu trúc vốn, phân chia cổ tức, phân tích báo cáo tài chính, dự báo và lên kế hoạch tài chính, phân tích các dự án để ra quyết định đầu tư dài hạn đến phân tích các nguồn tài trợ sẵn có để quyết định phương án huy động vốn.	- (CLO1.2.1) Xác định được các khái niệm, nguyên tắc và kỹ thuật cơ bản của quản trị tài chính; - (CLO1.3.1) Áp dụng ứng dụng những nguyên tắc này trong việc ra quyết định của giám đốc tài chính; - (CLO2.3.1) Đánh giá và đề xuất để giải quyết các vấn đề chính mà một giám đốc tài chính phải đối diện trong công ty; - (CLO3.1.1) Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp. - (CLO3.2.1) Tuân thủ pháp luật, có ý thức cộng đồng, góp phần vào sự phát triển của doanh nghiệp nói riêng và xã hội nói chung.	PLO1.2 PLO1.3 PLO2.3 PLO3.1 PLO3.2
40	Quản trị nguồn nhân lực (3TC)	Sinh viên sẽ nắm vững các kiến thức nâng cao về quản trị nhân lực. Hoàn thiện kỹ năng cũng như sử dụng tốt các công cụ quản trị nhân	- (CLO1.2.1) Xác định được các kiến thức nâng cao về quản trị nhân lực; - (CLO1.3.1) Vận dụng kỹ năng cũng như sử dụng tốt	PLO1.2 PLO1.3

		lực. Có khả năng thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị nhân lực.	các công cụ quản trị nhân lực; - (CLO2.1.1) Vận dụng các văn bản pháp luật phục vụ cho công tác quản trị nguồn nhân lực tại đơn vị; - (CLO3.1.1) Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp; - (CLO3.2.1) Tuân thủ pháp luật, có ý thức cộng đồng, góp phần vào sự phát triển của doanh nghiệp nói riêng và xã hội nói chung.	PLO2.1 PLO3.1 PLO3.2
41	Thanh toán quốc tế (2TC)	Người học có thể thực hiện các kỹ năng nghiệp vụ của nhân viên phòng kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp, thanh toán viên của phòng thanh toán quốc tế tại các ngân hàng thương mại.	- (CLO1.2.1) Hiểu được các kiến thức nâng cao về thanh toán quốc tế; - (CLO1.3.1) Vận dụng kỹ năng nghiệp vụ của nhân viên phòng kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp, thanh toán viên của phòng thanh toán quốc tế tại các ngân hàng thương mại; - (CLO3.1.1) Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp;	PLO1.2 PLO1.3 PLO3.1
42	Thị trường chứng khoán (3TC)	Sinh viên nắm những kiến thức căn bản về phân tích, định giá và đầu tư chứng khoán một cách chuyên sâu thông qua việc hiểu biết và nắm vững những lý thuyết thị trường hiệu quả, các mô hình định giá hiện đại về tài sản nói chung và chứng khoán nói riêng và phân tích các loại chứng khoán cơ bản như trái phiếu và cổ phiếu công ty. Từ đó thiết lập một danh mục đầu tư hiệu quả	- (CLO1.2.1) Hiểu được các kiến thức căn bản về phân tích, định giá và đầu tư chứng khoán; - (CLO1.3.1) Phân tích, đánh giá các loại chứng khoán cơ bản. định giá được các chứng khoán đang được mua bán trên thị trường; - (CLO3.1.1) Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp;	PLO1.2 PLO1.3 PLO3.1



		và thực hiện quản lý các danh mục đầu tư một cách hữu hiệu; Sinh viên có thể thực hiện phân tích và đánh giá được những biến động của thị trường vốn, đồng thời có thể phân tích và định giá được các chứng khoán đang được mua bán trên thị trường; Từ đó thực hiện nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán hữu hiệu cho khách hàng.		
43	Kỹ năng giao tiếp (ITC)	Giới thiệu khái quát về kỹ năng giao tiếp; hiểu rõ quá trình giao tiếp, gửi thông điệp rõ ràng, chủ động tìm hiểu thông điệp, sử dụng chu trình phản hồi; nhận diện "màng lọc" nhận thức; nhận diện sự tồn tại của yếu tố gây nhiễu trong giao tiếp, xác nhận thông điệp.	- (CLO3.2.1) Vận dụng được các kỹ năng trong giao tiếp trong học tập và cuộc sống; - (CLO3.2.2) Tuân thủ các kỹ năng và có thái độ tích cực trong giao tiếp để đạt hiệu quả cao trong quá trình học tập và làm việc;	PLO3.2 PLO3.2
44	Kỹ năng thuyết trình (ITC)	Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên các kỹ năng nhận biết thế nào là một bài thuyết trình hiệu quả; Xây dựng được cấu trúc của bài thuyết trình và thuyết trình hiệu quả; Chuẩn bị được các công cụ cho bài thuyết trình; Sử dụng và kiểm soát được ngôn ngữ cơ thể; Kỹ năng xử lý được tình huống thỉnh giả.	- (CLO3.1.1) Vận dụng kiến thức để xây dựng được cấu trúc của bài thuyết trình và thuyết trình hiệu quả; - (CLO3.2.1) Tuân thủ các kỹ năng và có thái độ tích cực trong giao tiếp để đạt hiệu quả cao trong quá trình học tập và làm việc;	PLO3.1 PLO3.2
45	Kỹ năng làm việc nhóm (ITC)	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng tạo lập, duy trì, và phát triển một nhóm làm việc có hiệu quả thông qua các lý thuyết về: các giai đoạn của nhóm; vai trò và ảnh hưởng	- (CLO3.1.1) Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm để lãnh đạo, quản trị nhóm và các yếu tố tâm lý – xã hội giúp cho một nhóm vận hành có hiệu quả nhất. - (CLO3.2.1) Tuân thủ các	PLO3.1 PLO3.2

		của từng cá nhân đến việc lãnh đạo nhóm. Nhận thức mâu thuẫn và kỹ năng giải quyết mâu thuẫn trong nhóm. Kỹ năng lãnh đạo và quản trị nhóm và các yếu tố tâm lý – xã hội giúp cho một nhóm vận hành có hiệu quả nhất.	kỹ năng và có thái độ tích cực trong giao tiếp để đạt hiệu quả cao trong quá trình học tập và làm việc;	
46	Kỹ năng phỏng vấn và xin việc (ITC)	Học phần Kỹ năng phỏng vấn và xin việc có sự kết hợp và vận dụng các kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp vào quá trình tìm kiếm, đạt được công việc phù hợp. Học phần giúp sinh viên khái quát được tiến trình tìm kiếm một công việc mong đợi, phù hợp với năng lực và tính cách của bản thân. Từ đó, sinh viên xây dựng được kế hoạch, làm chủ thời gian, nắm bắt các cơ hội việc làm. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng chuẩn bị và cách thức gửi hồ sơ tìm việc nhằm tạo ấn tượng với nhà tuyển dụng, đặc biệt, trang bị những kỹ năng cần thiết để sinh viên tự tin tham gia buổi phỏng vấn: kỹ năng chuẩn bị trước khi tham gia phỏng vấn, kỹ năng trả lời phỏng vấn hiệu quả, kỹ năng đặt câu hỏi.	- (CLO3.1.1) Vận dụng các kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp vào quá trình tìm kiếm, đạt được công việc phù hợp; - (CLO3.2.1) Có thái độ nghiêm túc, tự tin trong quá trình tìm kiếm và tham gia phỏng vấn với nhà tuyển dụng;	PLO3.1 PLO3.2
47	Thực tập cuối khóa (3TC)	Học phần Thực hành tập cuối khóa là một học phần bắt buộc thuộc khối	- (CLO2.2.1) Vận dụng các thức đã học để thực hành công tác kế toán tại đơn vị	PLO1.3

		kiến thức thực tập của sinh viên ngành Kế toán. Nội dung chính bao gồm: sinh viên được thực tập tại các doanh nghiệp và làm báo cáo thực tập theo sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn và cơ sở thực tập.	thực tập; - (CLO2.3.1) Đánh giá và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại đơn vị thực tập; - (CLO2.4.1) Sử dụng kiến thức công nghệ thông tin để hoàn thành bài báo cáo thực tập; - (CLO3.1.1) Tham gia đầy đủ các buổi thực tập, nghiêm túc, tự giác; - (CLO3.2.1) Tuân thủ liêm chính tài sản và các qui định của đơn vị thực tập.	PLO2.3 PLO2.4 PLO3.1 PLO3.2
48	Khoá luận tốt nghiệp (6TC)	Kết thúc đợt thực tập cuối khóa nếu Sinh viên làm bài đạt thực tập đạt yêu cầu và có điểm trung bình học tập từ 7 phẩy trở lên thì được làm khóa luận. Nếu SV không đủ 2 điều kiện trên thì học 2 môn chuyên đề.	- (CLO1.3.1) Vận dụng kiến thức kế toán để nghiên cứu một vấn đề tài chính kế toán để bảo vệ trước hội đồng khóa luận; - (CLO2.3.1) Đánh giá và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện đề tài nghiên cứu; - (CLO3.1.1) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu; - (CLO3.2) Tuân thủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của một kế toán viên.	PLO1.3 PLO2.3 PLO3.1 PLO3.2
49	Kế toán ngân hàng (3TC)	Học phần Kế toán ngân hàng là một học phần bắt buộc thuộc chuyên đề tốt nghiệp của sinh viên chuyên ngành Kế toán. Nội dung chính bao gồm: giới thiệu về kế toán ngân hàng, kế toán nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng, dịch vụ thanh toán qua ngân hàng, nghiệp vụ đầu tư và kinh doanh chứng khoán.	- (CLO1.2.1) Hiểu được các phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế của các ngân hàng thương mại; - (CLO1.3.1) Hệ thống được kiến thức vào thực tế để làm được các phân hành kế toán cơ bản trong ngân hàng thương mại; - (CLO2.2.1) Vận dụng được các kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp để thực hiện các nghiệp vụ trong lĩnh vực	PLO1.2 PLO1.3 PLO2.2

			ngân hàng; - (CLO2.3.1) Đánh giá và đề xuất được việc sử dụng các phần hành kế toán cơ bản trong ngân hàng thương mại một cách phù hợp; - (CLO3.1.1) Đi học đúng giờ, có thái độ tích cực trong học tập, tự giác trong công việc kế toán; - (CLO3.2.1) Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; chấp hành nghiêm chỉnh sách pháp luật và quy định nội bộ.	PLO2.3 PLO3.1 PLO3.2
50	Kiểm toán tài chính (3TC)	Học phần Kiểm toán tài chính nhằm cung cấp các kiến thức về thực hành kiểm toán tài chính, cụ thể kiểm toán theo từng khoản mục trên Báo cáo tài chính phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Học phần này nhằm giúp sinh viên nhận diện các sai phạm thường gặp trong công tác kế toán, từ đó giúp bản thân phòng ngừa những sai phạm này, dùng các thủ tục kiểm toán như công cụ tự kiểm tra lại các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm hạn chế tối đa các sai phạm do vô ý. Đồng thời, chuyên đề này còn bao gồm đề án môn học giúp sinh viên vận dụng và tổng hợp các kiến thức đã học thuộc các học phần, các lĩnh vực của chuyên ngành kế toán nhằm áp dụng vào thực tế của một lĩnh vực, ngành nghề thực tế.	- (CLO1.2.1) Thực hiện được kiểm toán tài chính, cụ thể kiểm toán theo từng khoản mục trên Báo cáo tài chính phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành; - (CLO1.3.1) Vận dụng được kiến thức kiểm toán để nhận diện các sai phạm thường gặp trong công tác kế toán từ đó giúp bản thân phòng ngừa những sai phạm này; - (CLO2.3.1) Đánh giá được quy trình kiểm toán trong đơn vị vào thực tiễn, công việc chuyên môn, phát triển vị trí cá nhân trong lĩnh vực kế toán kiểm toán; - (CLO2.1.1) Vận dụng được các văn bản pháp quy của Nhà nước phục vụ cho công tác kế toán kiểm toán tại đơn vị. - (CLO3.2.1) Tuân thủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của một kiểm toán viên.	PLO1.2 PLO1.3 PLO2.3 PLO2.1 PLO3.2

51	Giáo dục thể chất 1* (1TC)	Hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao cho sinh viên; biết cách tổ chức các hoạt động giao lưu thể dục thể thao trong và ngoài nhà trường; nhận thức về chấn thương trong tập luyện TDTT.	- (CLO3.1.1) Hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao giúp nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần, nâng cao chất lượng sống, học tập và làm việc; - (CLO3.2.1) Thiết kế được các hoạt động giao lưu thể dục thể thao nhằm nâng cao các kỹ năng giao tiếp, hoạt động nhóm;	PLO3.1 PLO3.2
52	Giáo dục thể chất 2* (1TC)	Sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về kỹ thuật các môn cầu lông, bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá; vận dụng tập luyện các môn thể thao trên.	- (CLO3.1.1) Vận dụng được các kỹ thuật cơ bản các môn cầu lông, bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá trên để tập luyện; - (CLO3.2.1) Thiết kế được các hoạt động giao lưu thể dục thể thao nhằm nâng cao các kỹ năng giao tiếp, hoạt động nhóm;	PLO3.1 PLO3.2
53	Giáo dục thể chất 3* (1TC)	Sinh viên hiểu biết sâu hơn về các môn thể thao như: Cầu lông, bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá; biết cách tự rèn luyện nâng cao sức khỏe bản thân.	- (CLO3.1.1) Vận dụng được các kỹ thuật chuyên sâu các môn cầu lông, bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá trên để tập luyện; - (CLO3.2.1) Thiết kế được các buổi luyện tập nhằm nâng cao sức khỏe bản thân;	PLO3.1 PLO3.2
54	Giáo dục quốc phòng 1* (3TC)	Sinh viên nắm được kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	- (CLO3.1.1) Vận dụng được các kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong quá trình học tập và làm việc; - (CLO3.2.1) Tôn trọng đồng nghiệp, giúp đỡ cộng đồng, tuân thủ nghiêm chỉnh tài sản và nguồn vốn của đơn vị;	PLO3.1 PLO3.2

ĐÀO TÀI

III. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành kế toán, chuyên ngành kế toán doanh nghiệp được áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2025;
- Chương trình được xây dựng đảm bảo tính khoa học, có thể liên thông dọc và ngang;
- Quá trình triển khai thực hiện dựa vào kế hoạch giảng dạy đã được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, nguồn nhân lực và điều kiện thực tế của Trường Đại học Quang Trung;

- Các học phần phải được giảng dạy theo đúng yêu cầu của học phần học. Mọi sự thay đổi cần được thông qua Hội đồng khoa học và Đào tạo của Nhà trường;
- Với những học phần tự chọn, tùy thuộc vào xu thế phát triển trong thực tế, khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn thích hợp cho từng khóa đào tạo cụ thể;
- Trường khoa chịu trách nhiệm trong việc phối hợp với các đơn vị khác trong Trường để triển khai xây dựng đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội;
- Giảng viên giảng dạy phải tuân thủ theo đúng yêu cầu của chương trình đã được xây dựng;
- Việc thực hiện chương trình đào tạo này phải tuân thủ Quy chế về đào tạo trình độ đại học và Quy định về tổ chức và quản lý công tác tốt nghiệp trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại Quang Trung. Sau khi kết thúc khóa học, nếu hoàn thành đủ số lượng tín chỉ và được công nhận tốt nghiệp, sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp;
- Chương trình đào tạo này định kỳ được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của thực tiễn./.